

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một trong bốn báo cáo trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gồm: kết quả kinh doanh và kết quả khác. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung được nhiều đối tượng quan tâm, không chỉ nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các nhà cung cấp, các cổ đông, các ngân hàng mà các cơ quan tài chính, các cơ quan nghiên cứu đều tìm hiểu, nghiên cứu. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, phân tích báo cáo tài chính nói chung là xem xét, so sánh, đánh giá các chỉ tiêu trong báo cáo để thấy được tình hình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, kết quả đạt được, những thiếu sót, tồn tại cần khắc phục. Từ đó nhà quản lý đưa ra các quyết định để sản xuất tốt hơn, làm tăng lợi nhuận. Đối với nhà đầu tư sẽ đưa ra quyết định có nên đầu tư thêm không, tăng hoặc giảm vốn đầu tư. Nhà cung cấp sẽ có quyết định tiếp tục cung cấp hoặc giảm cung cấp. Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định cho vay tiếp hay giảm mức cho vay...

Từ nhận thức vị trí, vai trò, tầm quan trọng của lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là một sự cần thiết và quan trọng. Vì vậy qua quá trình thực tập tại Công ty cổ phần Phú Thành em đã tìm hiểu, đi sâu nghiên cứu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đã chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp là: "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Phú Thành".

Khoá luận ngoài phần mở đầu và kết luận được bố trí thành 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Phú Thành.

Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Phú Thành.

Do kiến thức có hạn và thời gian thực tập eo hẹp nên khoá luận của em không tránh khỏi thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý chỉ bảo của ban giám đốc công ty, phòng kế toán, các phòng ban có liên quan, các thầy cô giáo trong khoa và thầy giáo hướng dẫn để em bổ sung, sửa chữa cho bài khoá luận được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

1.1.2. Mục đích, vai trò và yêu cầu của báo cáo tài chính

❖ *Mục đích*

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

❖ *Vai trò của báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ

tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý - tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng.

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

+ Các kiểm toán viên độc lập: Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

❖ **Yêu cầu của Báo cáo tài chính**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính", gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan, không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

- Doanh nghiệp phải trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán nhằm cung cấp thông tin phù hợp, so sánh được và dễ hiểu.

- Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện liên quan đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo bắt buộc

- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập

❖ **Báo cáo bắt buộc**

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN)

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - DNN)

❖ **Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập**

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DNN)

Ngoài ra để phục vụ nhu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Báo cáo tài chính quy định cho các Hợp tác xã:

- Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số 01 – DNN/HTX)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN/HTX)
- Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này.
- Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp; trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ tài chính chấp nhận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán

số 21 " Trình bày báo cáo tài chính" như sau:

- *Nguyên tắc hoạt động liên tục:*

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- *Nguyên tắc hoạt động dồn tích:*

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tích chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

- Nguyên tắc bù trừ

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc so sánh

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải

được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.1.5. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

Theo quyết định số 48/2006 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính được quy định như sau:

- Tất cả các doanh nghiệp chủ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.
- Đối với Công ty TNHH, Công ty cổ phần và các Hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ **Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:**

Biểu 1.1. Nơi nhận báo cáo

Các loại doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo		
	Cơ quan thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	x	x	x
2. Hợp tác xã	x	x	

1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.2.1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho

nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Sự cần thiết lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà công ty đã đạt được.

Xét trên tầm vĩ mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC, đặc biệt là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vi mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.2.2. Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Theo quyết số 48/2006 ngày 19/04/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột A: Các chỉ tiêu báo cáo
- Cột B: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột C: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 1: Tổng số phát sinh trong năm báo cáo
- Cột 2: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Biểu 1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị :

Mẫu số B02 - DN

Địa chỉ :

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ BTC

Ngày 19/04/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm....

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24			
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD ((30=(20+21)-(22+24))	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.09		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60			

.....ngày.....tháng ,.....năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.3. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 bước:

*** Trước khi lập:**

- Thực hiện các công tác chuẩn bị lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

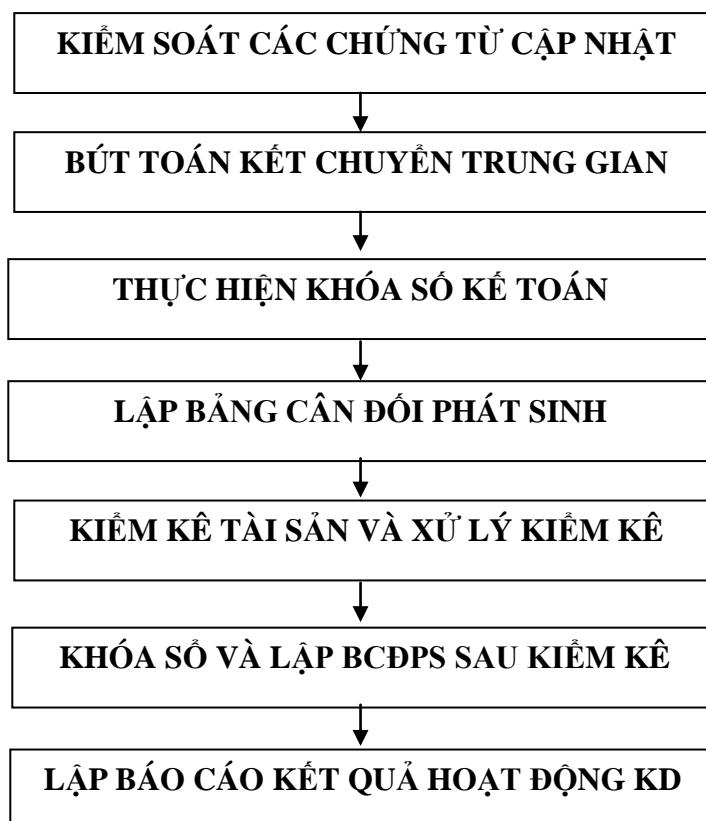
*** Trong khi lập:**

- Ghi rõ các chỉ tiêu trong cột chỉ tiêu năm trước
- Tính toán các chỉ tiêu năm nay
- Ghi vào các hàng, cột chỉ tiêu năm nay

*** Sau khi lập:**

- Kiểm tra lại toàn bộ các chỉ tiêu trong bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Sơ đồ 1.1. Trình tự lập báo cáo kết quả kinh doanh



1.2.3.1. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các TK từ loại 5 đến loại 9.

1.2.3.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng xác minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Khóa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Đối chiếu sự phù hợp số liệu kế toán giữa các sổ kế toán với nhau, giữa các sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

- Lập bảng cân đối kế toán.

- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.3.3. Phương pháp xác định các chỉ tiêu để ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Số hiệu ghi vào cột C “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm .

- Số hiệu ghi vào cột 2 “Năm trước” của báo cáo năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh trong trường hợp phát hiện ra sai sót trọng yếu của các năm trước có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong các năm trước phải điều chỉnh hồi tố.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 1 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 " Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” (TK3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” của năm báo cáo.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 20 = Mã số 10- Mã số 11

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký-Sổ Cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh, phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

8. Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 635.

9. Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 "Chi phí quản lý kinh doanh" đối ứng với bên nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm báo cáo. Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 - Mã số 22 - Mã số 24

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 821 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 821, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 821.

16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51

1.3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.3.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

Hay nói cách khác Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

1.3.1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích hoạt động kinh tế giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp.

Mặt khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài

chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

❖ *Đối với nhà quản trị doanh nghiệp*

Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...

- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...

- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

❖ *Đối với đơn vị chủ sở hữu*

Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

❖ *Đối với nhà chủ nợ (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp)*

Mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

❖ *Đối với nhà đầu tư trong tương lai*

Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

❖ *Đối với cơ quan chức năng*

Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính

❖ *Chức năng đánh giá*

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đó là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh đã diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gần với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

❖ *Chức năng dự đoán*

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định.

Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai.

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp

ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

❖ ***Chức năng điều chỉnh***

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động.

Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hoà các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hoà các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh.

Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan.

Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

1.3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp. Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điềm hoà vốn trong kinh doanh.

1.3.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

❖ Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y1 - Y0$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: $T = Y1/Y0 * 100\%$

❖ Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp.

Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

❖ Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

❖ Phân tích các chỉ số chủ yếu.

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính:

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

❖ Phương pháp liên hệ - cân đối

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**1.3.3.1. Phương pháp chung****1.3.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế****a. Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế.**

* Mục đích

- Nhằm để nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng, hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành
- Xác định trọng điểm của công tác quản lý

* Nội dung phương pháp

- Tùy vào mục đích và yêu cầu của người phân tích và sử dụng, các tiêu thức được phân chia khác nhau.

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh : biết được nơi hình thành chỉ tiêu, thuận tiện cho việc hạch toán nội bộ của doanh nghiệp, đồng thời thuận tiện cho xác định trọng điểm cho công tác quản lý, đánh giá đơn vị lạc hậu hay tiên tiến về một chỉ tiêu nào đó.

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo thời gian: đánh giá được tiến độ thực hiện kế hoạch và thấy rõ được tính thời vụ (nếu có).

b. Phương pháp so sánh

* Mục đích

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.

- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu.

- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

* Nội dung phương pháp

- Xác định gốc so sánh: Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp. Cụ thể:

+ Nếu nghiên cứu mức tăng trưởng của các chỉ tiêu theo thời gian : gốc so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước

+ Nếu nghiên cứu mức độ thực hiện nhiệm vụ trong kỳ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong một năm : gốc so sánh là trị số của chỉ tiêu cùng kỳ năm trước.

+ Nếu đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch : gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kế hoạch.

+ Nếu nghiên cứu vị trí của doanh nghiệp : gốc so sánh là trị số của trung bình ngành (khu vực).

Trong đó :

- + Thời kỳ chọn làm gốc gọi chung là kỳ gốc.
- + Các chỉ số của chỉ tiêu kỳ trước, cùng kỳ năm trước, kế hoạch... gọi chung là trị số kỳ gốc.
- + Thời kỳ chọn để phân tích gọi là kỳ phân tích.

* Các kỹ thuật so sánh (các hình thức so sánh)

- So sánh thực tế với kế hoạch (so sánh hoàn thành kế hoạch)
Mục đích là để đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch về một chỉ tiêu kinh tế nào đó.

Tiến hành so sánh số tuyệt đối, số tương đối.

So sánh tuyệt đối hoàn thành kế hoạch : trị số kỳ thực tế - trị số kỳ kế hoạch: kết quả của so sánh biểu hiện quy mô hoàn thành kế hoạch là lớn hay nhỏ.

+ Kết quả so sánh biểu hiện quy mô hoàn thành kế hoạch là lớn hay nhỏ.

+ Thước đo : hiện vật : chiếc, cái....

giá trị : đồng

- So sánh số tương đối hoàn thành kế hoạch : dùng so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau.

+ Nó có thể được tính bằng số % hoặc số lần

+ Số so sánh tương đối có thể dùng để so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau.

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch} = \frac{\text{Trị số thực tế của chỉ tiêu}}{\text{Trị số kế hoạch của chỉ tiêu}} * 100 \%$$

Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo hệ số tính chuyển : phản ánh mức hoàn thành của chỉ tiêu. (Hệ số tính chuyển xác định theo tỷ lệ hoàn thành giá trị sản xuất hoặc hoàn thành sản lượng.

Đôi khi trong quá trình phân tích nếu chỉ sử dụng số so sánh tuyệt đối và số so sánh tương đối hoàn thành kế hoạch thì đánh giá không đúng xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Để khắc phục, cần phải sử dụng số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo hệ số tuyến tính.

- So sánh về mặt thời gian (so sánh động thái)

Tức là tiến hành so sánh số liệu kỳ này so với số liệu kỳ trước được biểu hiện bằng số %, số lần. Sự biến động của chỉ tiêu kinh tế qua một khoảng thời gian sẽ cho thấy tốc độ và nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và kết quả kinh tế.

- So sánh định gốc : xác định một khoảng thời gian làm gốc sau đó so sánh trị số của chỉ tiêu ở các kỳ với trị số của chỉ tiêu kỳ gốc. Số này phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu trong khoảng thời gian dài

- So sánh liên hoàn : kỳ gốc tuần tự thay đổi và được chọn kề ngay trước kỳ nghiên cứu, cho thấy tính quy luật rõ hơn.

- So sánh về mặt không gian : xác định được vị trí công ty

+ Tiến hành so sánh số liệu của đơn vị này với số liệu của đơn vị khác

+ Kết quả của đơn vị thành viên với kết quả trung bình của tổng thể

- So sánh bộ phận với tổng thể (so sánh tương đối kết cấu)

Biểu hiện mối quan hệ tỷ trọng giữa mức độ đạt được của từng bộ phận trong mức độ đạt được của tổng thể của một chỉ tiêu kinh tế nào đó. Giúp cho nhà quản lý xác định được trọng điểm của công tác quản lý.

1.3.3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

a. Phương pháp thay thế liên hoàn

* Mục đích và điều kiện áp dụng

Mục đích : cho phép xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến đối tượng phân tích. Vì vậy, đề xuất các biện pháp để phát huy điểm mạnh hoặc hạn chế khắc phục điểm yếu là rất cụ thể.

Điều kiện áp dụng: khi các nhân tố có mối quan hệ tích số, thương số hoặc cả tích và thương với chỉ tiêu phân tích.

* Nội dung phương pháp

Trình tự áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn gồm 5 bước

Bước 1 : - Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng

- Mối quan hệ giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích
- Xác định công thức tính của chỉ tiêu

Bước 2: Sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trình tự nhất định, nhân tố số lượng xếp trước, chất lượng xếp sau. Nếu có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố số lượng chủ yếu xếp trước thứ yếu xếp sau.

Bước 3: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

- Xác định trị số của chỉ tiêu ở các kỳ phân tích và kỳ gốc
- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

Đối tượng cụ thể của phân tích = Trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích - Trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc

Bước 4 : Tiến hành thay thế và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

- Tiến hành thay thế : nhân tố nào được thay thế nó sẽ lấy giá trị kỳ ở kỳ phân tích, nhân tố nào chưa được thay thế thì giữ nguyên ở kỳ gốc. Mỗi lần thay chỉ thay một nhân tố và có bao nhiêu nhân tố thì phải thay bấy nhiêu lần.

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố : mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố chính bằng hiệu số của lần thay thế nhân tố đó với kết quả của lần thay thế trước đó (với giá trị của kỳ gốc nếu là lần thay thế thứ nhất).

Bước 5 : Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng đúng với đối tượng cụ thể của phân tích.

b. Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích.

Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

c. Phương pháp cân đối

* Mục đích và điều kiện áp dụng

Mục đích: xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của các nhân tố

Điều kiện áp dụng : khi các nhân tố ảnh hưởng có mối quan hệ dạng đại số đối với chỉ tiêu phân tích.

* Nội dung phương pháp

Bước 1 : - Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng

- Xác định mối quan hệ các nhân tố với chỉ tiêu phân tích
- Xác định công thức tính các chỉ tiêu
- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

Bước 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố : mức độ của từng nhân tố đúng bằng chênh lệch của bản thân nhân tố đó ở kỳ phân tích so với kỳ gốc (không liên quan tới nhân tố khác).

Bước 3 : Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng đối tượng cụ thể của phân tích.

d. Phương pháp hồi quy và tương quan

* Khái niệm

- Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều tiêu thức nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực.

- Phương pháp hồi quy là phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân.

Hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

* Điều kiện áp dụng

Phải thiết lập được mối liên hệ giữa các hiện tượng, các kết quả kinh tế thông qua một hàm mục tiêu nào đó với các điều kiện ràng buộc của nó.

* Nội dung phương pháp

Bước 1: Xác định hàm mục tiêu dựa vào mối quan hệ vốn có của các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế với mục tiêu phân tích đã đề ra.

Bước 2: quan sát, nghiên cứu sự biến động của hàm tiêu thức cùng với các điều kiện ràng buộc của nó.

Bước 3: Rút ra các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, dự đoán, dự báo, lập kế hoạch.

1.3.3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số tỷ lệ như:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương

pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng ta để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

1.3.3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

1.3.3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính

➤ Phân tích chỉ số hoạt động

(1) Vòng quay hàng tồn kho

Là số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Các nhà quản trị doanh nghiệp phân tích chỉ tiêu hệ số vòng quay hàng tồn kho để có biện pháp dự trữ và luân chuyển hàng hợp lý sao cho không bị ứ đọng vốn đồng thời có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh số lần luân chuyển hàng tồn kho trong một thời kỳ nhất định.

(2) Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho trong kỳ.

(3) Hệ số thu hồi nợ

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Nợ phải thu bình quân} = \frac{\text{Nợ phải thu (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

→ Hệ số thu hồi nợ càng lớn chứng tỏ bán hàng chưa thu được tiền giảm động thời kỳ thu nợ bình quân ngắn thì rủi ro tài chính giảm, được đánh giá là tốt và ngược lại.

Nhưng cần lưu ý hệ số thu hồi nợ quá cao dẫn tới thời gian thu hồi nợ quá ngắn cũng không tốt vì nó phản ánh phương thức tín dụng của doanh nghiệp quá cứng nhắc, đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả doanh thu tiêu thụ.

(4) Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu.

(5) Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Vốn lưu động (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

(6) Số ngày một vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay vốn lưu động trong kỳ.

(7) *Hiệu suất sử dụng vốn cố định*

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn cố định bình quân} = \frac{\text{Vốn cố định (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

(8) *Vòng quay toàn tổng vốn*

$$\text{Vòng quay toàn tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sản xuất bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn sản xuất bình quân} = \frac{\text{Vốn sản xuất (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng tổng vốn bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cao và ngược lại.

➤ ***Phân tích khả năng sinh lời***

Các chỉ tiêu sinh lời luôn được các nhà quản lý tài chính quan tâm, chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, phản ánh hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà quản lý cũng như các nhà đầu tư đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

(1) *Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

→ Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lãi gộp. Tỷ lệ này giúp ta đánh giá chiến lược thương mại của doanh nghiệp, doanh nghiệp chọn giải pháp hoặc có thể lãi nhiều trên một đơn vị sản phẩm nhưng bán được ít hàng hoặc có thể lãi ít trên một đơn vị sản phẩm nhưng bán được nhiều hàng.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận thuần tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

→ Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ HĐSXKD. Tỷ lệ này chỉ ra tỷ trọng kết quả HĐKD chiếm trong tổng các hoạt động của doanh nghiệp. Là thước đo chỉ rõ năng lực của doanh nghiệp, trong việc sáng tạo ra lợi nhuận và năng lực cạnh tranh. Với những doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh tại nhiều nước thì tính tỷ lệ lãi thuần trên doanh thu theo vùng địa lý để từ đó có thể xác định được phương hướng đầu tư kinh doanh.

(2) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận thuần tính trên VSX} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn sản xuất}}$$

→ Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn sản xuất được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận, từ đó cho ta biết hiệu quả của quản lý trong việc sử dụng vốn.

Tỷ lệ này cho ta thấy hiệu quả sử dụng tổng vốn sản xuất, cho phép đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khác nhau về quy mô sản xuất, còn trong nội bộ doanh nghiệp dựa vào tỷ số này để đề ra các quyết định. Các nhà phân tích bên ngoài có thể nghiên cứu tỷ lệ này để biết trước số lợi nhuận của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất LN thuần tính trên vốn sản xuất} = \frac{\text{LN thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất}}$$

Tỷ suất LNT tính trên VSX = Tỷ suất LN trên DT x Vòng quay tổng vốn

(3) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(4) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn cố định sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(5) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn lưu động sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(6) Tỷ suất sinh lời của tài sản

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + Lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng giá trị tài sản huy động vào sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận và lãi vay.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

2.1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Công ty cổ phần Phú Thành được thành lập tiên nhân là công trường thủy lợi và công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Kiến Thụy. Với bộ máy chuyên môn sẵn có được sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận kinh doanh số 0203000971 ngày 13 tháng 8 năm 2004 cấp lại lần một số 0200599373 ngày 22 tháng 9 năm 2010.

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH
- Tên viết tắt: Phú Thành JSC
- Địa chỉ: Kỳ Sơn – Tân Trào – Kiến Thụy – Hải Phòng
- Trụ sở giao dịch: 21B – Cẩm La – Thị trấn Núi Đồi – Kiến Thụy – Hải Phòng
- Mã số thuế: 0200599373
- Điện thoại: 0313.812969 Fax: 0313.812969

Năm 2004 thực hiện chủ trương đổi mới doanh nghiệp của Thành phố Hải Phòng, đổi mới các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Quyết định số 2049/QĐ – VB 21/7/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giải thể Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Kiến Thụy.

Công ty cổ phần Phú Thành được thành lập để nối tiếp việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, thủy lợi đê điều trên địa bàn huyện.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty

Công ty là đơn vị chuyên ngành xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, thủy lợi, giao thông trên địa bàn huyện Kiến Thụy và các công trình đê điều thủy lợi, giao thông thuộc sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố Hải Phòng theo chuyên ngành:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hệ thống cấp thoát nước của các công trình thủy lợi, giao thông.

- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất, khai thác kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Vận tải và các dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ.

2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động của công ty

*** Thuận lợi**

- Công ty cổ phần Phú Thành được thành lập tiền thân là công trường thủy lợi và công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Kiến Thụy với bộ máy chuyên môn sẵn có, đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành kỹ sư, chuyên ngành giỏi, lâu năm dày kinh nghiệm, sáng tạo trong công tác tổ chức thực hiện các dự án và các công trình xây dựng.

- Trang thiết bị thi công đồng bộ, cơ giới cao, trình độ thi công cơ giới chuyên sâu trong lĩnh vực thi công xây dựng thủy lợi, giao thông và xây dựng dân dụng, công nghiệp... không ngừng được bổ sung phù hợp với đặc điểm thi công công trình.

- Hoạt động của doanh nghiệp đã đi vào nề nếp, bộ máy tổ chức nhân sự từng bước được kiện toàn giúp phát huy hiệu quả và nâng cao hiệu suất làm việc của người lao động.

*** Khó khăn**

- Tình hình kinh tế nước ta có nhiều khó khăn, lạm phát và lãi vay ngân hàng là thách thức rất lớn trong điều kiện kinh doanh hiện nay.

- Nguồn vốn hiện có của Công ty được huy động chủ yếu từ các cổ đông là thành viên cũ, nên bị hạn chế về quy mô, sẽ là một trở ngại lớn trong cạnh tranh phát triển, nhất là những ngành hàng đòi hỏi vốn lớn như Công ty đang làm.

*** Đánh giá chung tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Phú Thành trong những năm gần đây có sự suy giảm rõ rệt. Năm 2012 bị giảm nhiều do Công ty không có việc, công nhân phải nghỉ chờ việc nên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012 so với năm 2011 có sự chênh lệch khá lớn. Kết quả đó được thể hiện cụ thể thông bảng “ Tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Phú Thành thông qua các chỉ tiêu chủ yếu năm 2011-2012”

Biểu 2.1. Tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Phú Thành thông qua các chỉ tiêu chủ yếu năm 2011-2012

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	So sánh (%)	Chênh lệch	
						Tuyệt đối (đồng)	Tương đối (%)
1	Tổng doanh thu	Đồng	21.127.126.358	18.275.092.591	86,50	(2.852.033.767)	(13,5)
2	Tổng chi phí	Đồng	21.066.530.491	18.220.277.590	86,49	(2.846.252.901)	(13,51)
3	Tổng lợi nhuận	Đồng	60.595.867	54.815.000	90,46	(5.780.867)	(9,54)
4	Tổng số lao động	Người	299	275	91,97	(24)	(9)
5	Lương bình quân	Đồng/ng tháng	2.478.625	3.318.479	133,88	839.854	33,88

Qua bảng số liệu về đánh giá chung kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty qua các chỉ tiêu ta thấy, tình hình sản xuất của doanh nghiệp chưa hiệu quả. Việc sản xuất kinh doanh chưa có hiệu quả do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đã và đang có những tác động trực tiếp và gián tiếp đến hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Năm 2012 là năm thật sự khó khăn với các doanh nghiệp do ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu và Công ty cổ phần Phú Thành cũng không là ngoại lệ. Điều này được thể hiện rõ nhất qua các số liệu về Doanh thu năm 2012 giảm 2.852.033.767 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm là 13.5 %) so với năm 2011 và Lợi nhuận giảm 5.780.867 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm là 9,54%) so với năm 2011. Tổng chi phí năm 2012 của Công ty so với năm 2011 giảm 2.846.252.901 đồng, (tương ứng với tỷ lệ giảm là 13,51%)

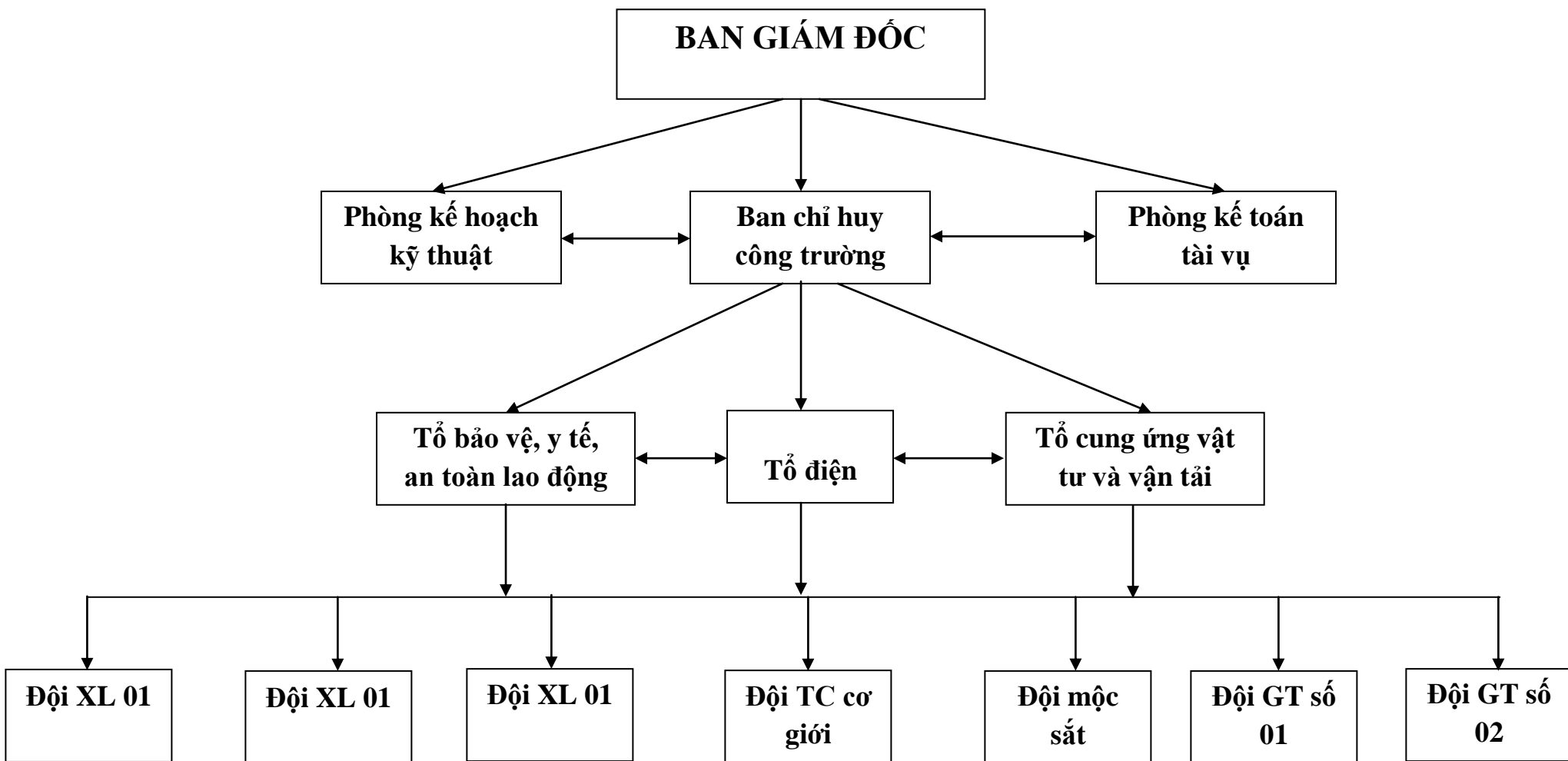
Tổng số lao động năm 2012 giảm 275 người, tương ứng với tỷ lệ giảm là 9 % so với năm 2011. Công ty đang trong giai đoạn khó khăn nên ban lãnh đạo công ty quyết định cắt giảm lao động, cho nghỉ việc một số lao động tay nghề thấp, ý thức kỷ luật kém, trình độ chuyên môn kém, chuyển một số cán bộ quản lý xuống quản lý công trường thi công. Đồng thời nhận thức con người là yếu tố quyết định sự thành bại của công ty nên công ty rất chú trọng tới việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ công nhân viên bằng hình

thức đào tạo lại, đào tạo nâng cao dài hạn và ngắn hạn. Cán bộ công nhân viên trong công ty có thể kiêm nhiệm thêm việc. Tuy vậy thu nhập bình quân của các cán bộ công nhân viên đã tăng lên 839.854 đ/ng/ tháng (tương đương với tỷ lệ tăng 33,88%) góp phần ổn định đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty.

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Phú Thành

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh vô cùng gay gắt, các doanh nghiệp muốn tồn tại đứng vững và phát triển đòi hỏi phải có bộ máy quản lý nhạy bén, sắc sảo, làm việc năng động và khoa học. Đó là nền tảng và là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp quản lý tốt nguồn vốn, thu, chi, luồng tiền vào ra, quyết định việc kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả hay không. Hiểu được tầm quan trọng của bộ phận quản lý, do vậy ban lãnh đạo đã phân chia bộ phận quản lý thành các phòng ban để phát huy hiệu quả của từng bộ phận, do đó sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức như sau:

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty



Hiện nay bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến tham mưu như sau:

Chức năng nhiệm vụ các bộ phận:

*** Ban giám đốc:**

- Giám đốc Công ty: là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể những người lao động về kết quả hoạt động SXKD của toàn Công ty. Điều hành hoạt động của công ty theo kế hoạch đề ra. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và CNVC về quản lý toàn bộ tài sản, lao động vật tư tiền vốn, bảo đảm an ninh trật tự an toàn lao động cho toàn công ty, làm tốt công tác đối nội, đối ngoại, không ngừng chăm lo đến đời sống của người lao động.

*** Các phòng chức năng:**

+ Phòng kế hoạch kỹ thuật: có nhiệm vụ nhận hồ sơ thiết kế, nghiên cứu bản vẽ, phát hiện những sai sót trong thiết kế để có những ý kiến sửa đổi bổ sung, giám sát các đơn vị thi công về kỹ thuật, chất lượng, tiến độ thi công, lập biện pháp an toàn lao động.

+ Ban chỉ huy công trường: là bộ phận trực tiếp đưa kế hoạch thi công công trình, trực tiếp thi công, đồng thời chịu trách nhiệm về mặt chất lượng cũng như tính thẩm mỹ của công trình cho tới khi công trình được hoàn thành nhiệm vụ. Ban chỉ huy công trường phải đảm bảo cung ứng đủ vật liệu thi công để hoàn thành tiến độ thi công của công trình và đảm bảo an toàn lao động cho công nhân làm việc.

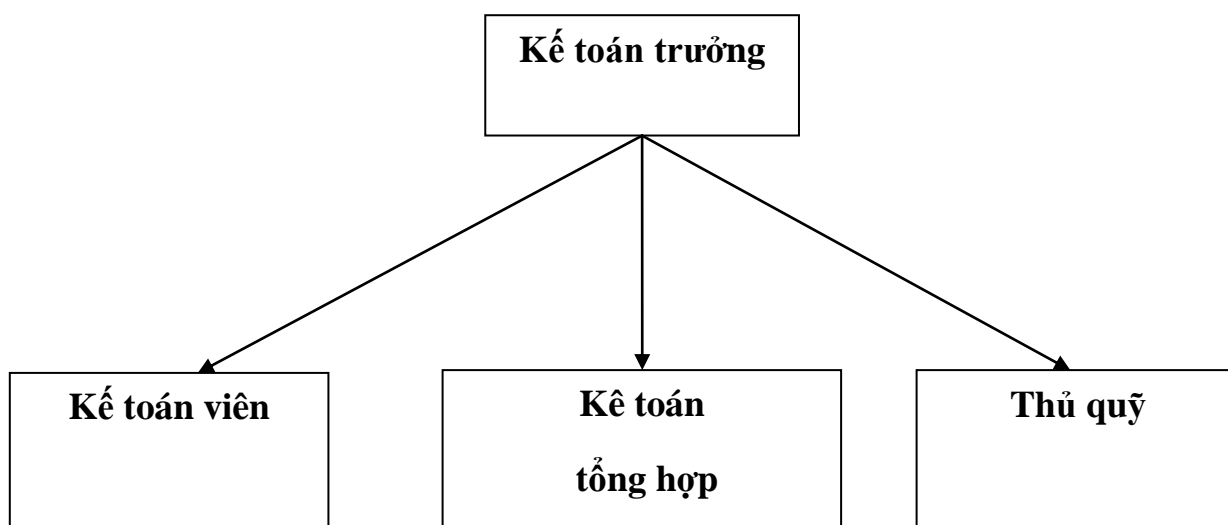
+ Phòng kế toán tài vụ: có chức năng tổ chức thực hiện ghi chép, xử lý cung cấp số liệu về tình hình kinh tế, tài chính, phân phối và giám sát các nguồn vốn bằng tiền. Tổng hợp toàn bộ số liệu, xác minh chính xác kết quả kinh doanh thông qua tập hợp, tính toán đúng chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, thực hiện thu chi thanh toán đúng tiến độ, đúng đối tượng giúp cho Giám đốc quản lý, sử dụng một cách khoa học tiền vốn, theo dõi công nợ với các bên, các đội xây dựng để kịp thời thu hồi vốn, thanh toán đúng thời gian quy định, hướng dẫn các đội xây dựng mở sổ sách chứng từ ban đầu

2.1.5. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty cổ phần Phú Thành

2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Do đặc điểm của mỗi công ty khác nhau lên cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của mỗi công ty là khác nhau. Và để phù hợp với hoàn cảnh của mình Công

ty đã xây dựng cho mình một bộ máy kế toán phù hợp với yêu cầu cũng như đặc thù riêng của công ty mình. Bộ máy kế toán được phản ánh qua sơ đồ sau
 Sơ đồ 2.2. Bộ máy kế toán



*** Kế toán trưởng:**

Phụ trách công tác kế toán chung cho Công ty, tổ chức hạch toán, xác định hình thức kế toán áp dụng cho đơn vị, cung cấp thông tin kinh tế giúp lãnh đạo về công tác chuyên môn, kiểm tra tài chính. Bên cạnh đó kế toán trưởng còn theo dõi các phân hành sau: các khoản công nợ phải thu phải trả, theo dõi TSCĐ, tập hợp chi phí sản xuất của đơn vị, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh, lập báo cáo tài chính, lập tờ khai thuế, tổ chức sử dụng và huy động vốn có hiệu quả nhất.

*** Kế toán tổng hợp:**

Chịu trách nhiệm kiểm tra số liệu do kế toán viên ghi chép. Thu nhập xử lí ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế tài chính của công ty.

*** Kế toán viên:**

Có trách nhiệm phụ trách bao quát tất cả số liệu tiền lương, nguyên vật liệu, hàng hóa, tiền mặt để có thể cung cấp một cách chính xác bất cứ lúc nào cho kế toán trưởng hay giám đốc hoặc phó giám đốc. Theo dõi tình hình nhập xuất tồn kho vật tư, hàng hóa về mặt số lượng và tiền. Xuất, nhập, bảo quản kho vật tư, hàng hóa theo quy định của công ty.

*** Thủ quỹ:**

Xuất, nhập quỹ tiền mặt theo phiếu thu phiếu chi đã được phê duyệt. Quản lý, bảo quản tiền mặt. Lập sổ quỹ và báo cáo quỹ hàng ngày, ghi chép liên

tục các khoản thu chi quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm. Chịu trách nhiệm về số tồn quỹ trên sổ và số tồn quỹ thực tế.

2.1.5.2. Hình thức kế toán

Để phù hợp với tình hình thực tế hoạt động kinh doanh và thuận tiện cho công tác quản lý, công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Hệ thống kế toán này sử dụng để ghi chép và tổng hợp số liệu, các chứng từ kế toán theo một trình tự và phương pháp nhất định. Hình thức kế toán nhật ký chung bao gồm các loại sổ sau:

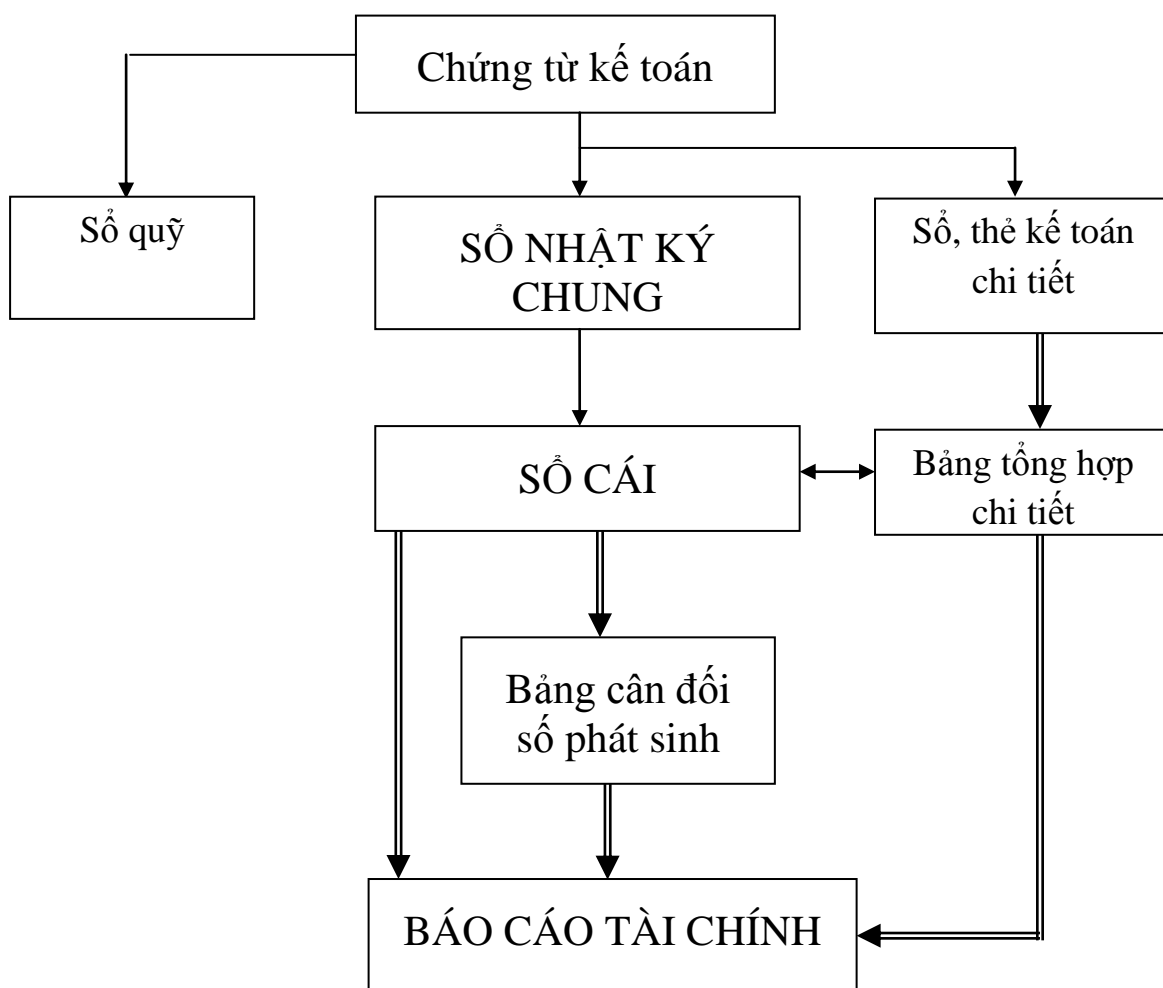
- Nhật ký chung
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết
- Sổ quỹ

Hằng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. đồng thời kế toán ghi sổ, thẻ chi tiết cùng với việc ghi sổ nhật ký chung.

Cuối năm cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng hợp số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

Trình tự ghi sổ kế toán của công ty được mô tả bằng sơ đồ 2.3



Sơ đồ 2.3. Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty cổ phần Phú Thành

Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi định kỳ \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

2.1.5.3. Tổ chức hệ thống tài khoản và hệ thống báo cáo kế toán

Công ty cổ phần Phú Thành có kỳ kế toán là năm bắt đầu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm. Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

Công ty hạch toán kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên để theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn của hàng hóa, kê khai và nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Đơn vị tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để tính giá trị khấu hao TSCĐ.

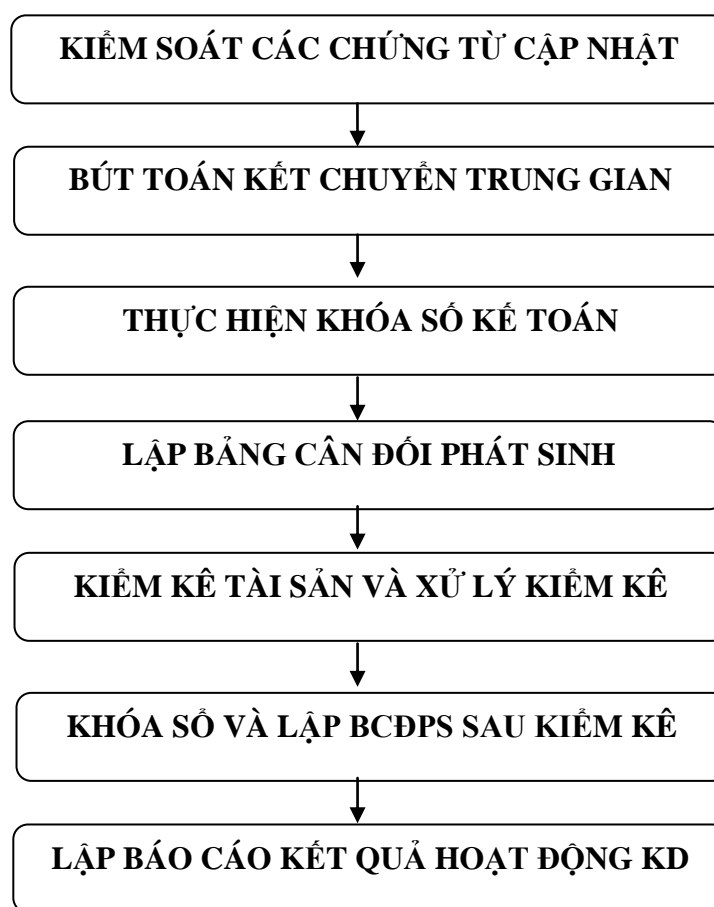
Hệ thống báo cáo kế toán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN)
- Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - DNN)

2.2. THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty:

Sơ đồ 2.4. trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh



2.2.1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại Công ty

Tổ chức lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty cổ phần Phú Thành được tiến hành thông qua các bước công việc sau:

2.2.1.1. Kiểm soát chứng từ cập nhật

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả kinh doanh được lập tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (Sổ tổng hợp và sổ chi tiết các tài khoản) của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan.

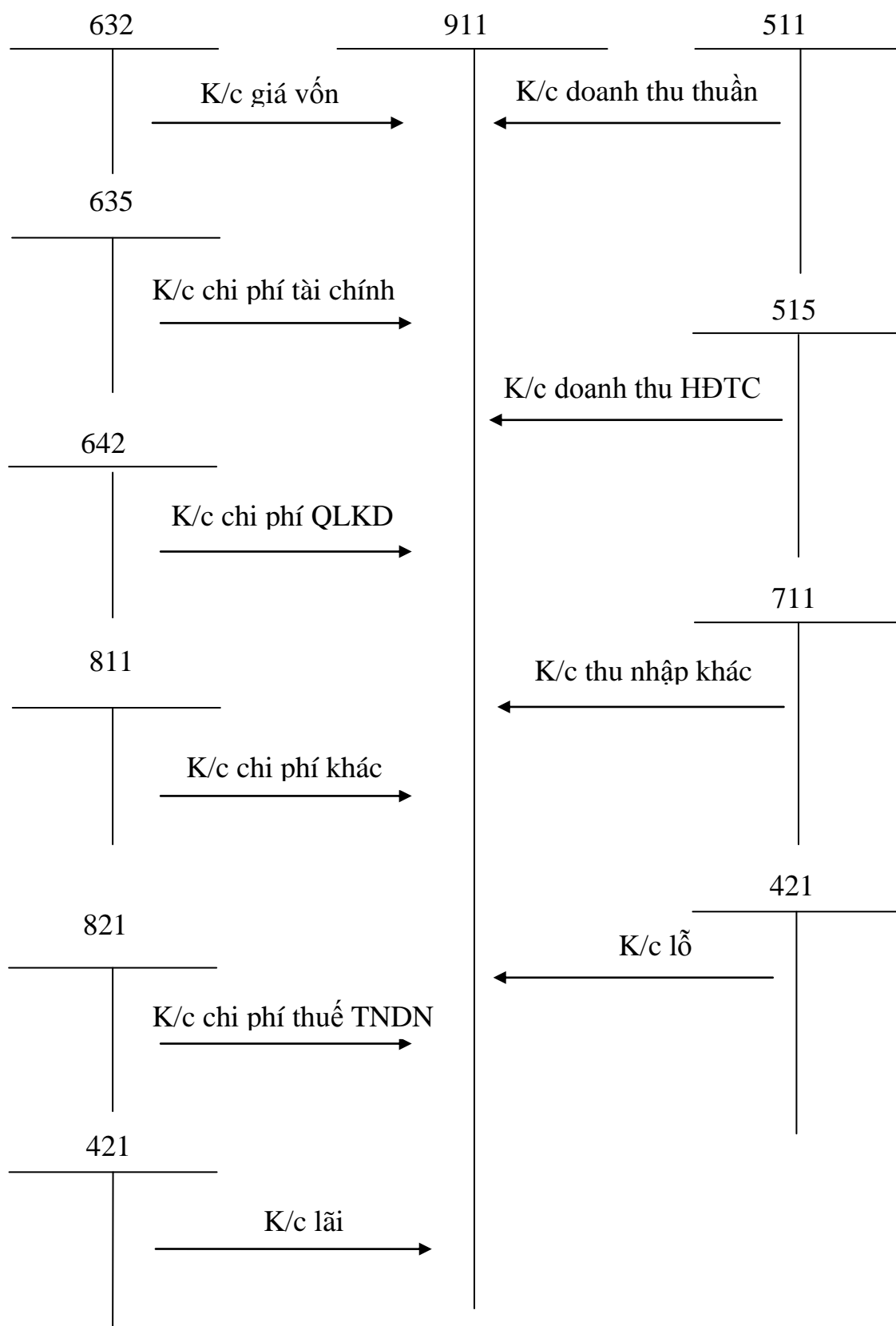
Để đáp ứng nhu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác trung thực và khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ sách kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán, việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng hay không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong nhật ký chung
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong nhật ký chung
- Đối chiếu số liệu giữa nhật ký chung và sổ cái các tài khoản.
- Đối chiếu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

2.2.1.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Vì các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khoá sổ kế toán.

Sơ đồ 2.5. Kế toán tổng hợp các bút toán kết chuyển trung gian



2.2.1.3. Thực hiện khoá sổ kế toán

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực, được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Bút toán thực hiện khoá sổ kế toán để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ kế toán.

2.2.1.4. Lập bảng cân đối phát sinh

- Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán (sổ cái các tài khoản), kế toán lập bảng cân đối số phát sinh

- Việc lập bảng cân đối phát sinh nhằm mục đích: Kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không. Để biết được điều này kế toán đã kiểm tra:

+ Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và có đầu kỳ, tổng số phát sinh nợ và có trong kỳ, tổng số dư nợ và có cuối kỳ của các tài khoản thực hiện trên bảng cân đối phát sinh.

+ Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản phản ánh trên bảng cân đối phát sinh với số dư đầu kỳ, số phát sinh, số dư cuối kỳ trên bảng cân đối phát sinh với bảng tổng hợp chi tiết tài khoản.

2.2.1.5. Kiểm kê tài sản và xử lý kiểm kê

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Tại công ty Cổ phần Phú Thành việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại Công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê gửi về phòng kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê như sau:

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khoá sổ tạm thời và bảng cân đối phát sinh tạm thời .

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo, kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại bút toán.

2.2.1.6. Khóa sổ kế toán và lập bảng cân đối phát sinh sau kiểm kê

Sau khi kiểm kê tài sản và xử lý kiểm kê, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán và lập bảng cân đối số phát sinh sau kiểm kê.

Căn cứ để lập bảng cân đối số phát sinh là số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán (sổ cái các tài khoản).

Sau đây là số liệu kế toán năm 2012 của Công ty cổ phần Phú Thành minh họa cho các bước trong khâu chuẩn bị lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty. Kết quả kết chuyển số phát sinh của TK đầu 5 đầu 9 trong năm 2012 như sau:

Biểu 2.2. Sổ cái tài khoản 511

Đơn vị: Công ty cổ phần Phú Thành
Địa chỉ: Thị Trấn Đồi – Kiến Thụy – HP

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

Đơn vị: VND

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		x	x
		- Số phát sinh trong kỳ			
				
4782	04/01	Công trình chợ Minh Tân	112		2.160.000.000
4783	10/01	Cải tạo đê tả Lạch Tray	131		457.150.000
4784	25/01	Cải tạo nâng cấp chợ Nãi Sơn	112		569.358.000
4785	01/03	Đắp bồi trúc, đê bồi Đồng Bắp	131		430.072.000
4786	31/03	DT cải tạo mặt đê tả Thái Bình	112		1.094.000.000
				
4860	03/07	Cung cấp vật tư phòng chống lụt bão huyện Cát Hải	131		205.320.000
4861	21/07	Cống thoát nước khu A – CT1	131		278.305.000
4862	25/08	Duy tu bảo dưỡng đê điều 2012 - HP	131		332.444.000
4863	12/11	Nạo vét kênh cống Thán, khắc phục hậu quả hạn hán	112		777.055.000
4864	15/11	Nạo vét kênh kênh Lý Học	131		809.986.000
4865	28/11	Sửa chữa văn phòng tiếp nhận bảo hiểm	131		490.052.000
				
PKT 289	31/12	K/c doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	18.273.489.550	
		- Cộng số phát sinh		18.273.489.550	18.273.489.550
		- Số dư cuối kỳ		x	x

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

Biểu 2.3. Sổ cái tài khoản 515

Đơn vị: Công ty cổ phần Phú Thành
 Địa chỉ: Thị Trấn Đồi – Kiến Thụy – HP

Mẫu số S03b – DNN
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
 Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính
 Số hiệu: 515

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐÚ	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		x	x
		- Số phát sinh trong kỳ			
				
GBC 1098	30/09	Lãi tiền gửi NH Hồng Bàng T9	112		157.400
GBC 1908	31/10	Lãi tiền gửi NH Hàng Hải T10	112		109.900
GBC 2098	31/11	Lãi tiền gửi NH Hàng Hải T11	112		209.300
				
PKT 289	31/12	K/c doanh thu hoạt động tài chính	911	1.603.041	
		- Cộng số phát sinh		1.603.041	1.603.041
		- Số dư cuối kỳ		x	x

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
 (ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (ký, họ tên)

Biểu 2.4. Sổ cái tài khoản 632

Đơn vị: Công ty cổ phần Phú Thành
Địa chỉ: Thị Trấn Đồi – Kiến Thụy – HP

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

Đơn

vị: VND

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		x	x
		- Số phát sinh trong kỳ			
PKT 187	04/01	Công trình chợ Minh Tân	154	1.409.100.000	
PKT 188	10/01	Cải tạo đê tả Lạch Tray	154	267.909.000	
PKT 189	25/01	Cải tạo nâng cấp chợ Nãi Sơn	154	409.792.000	
PKT 190	01/03	Đắp bồi trúc, đê bồi Đổng Bắp	154	298.904.000	
PKT 191	31/03	DT cải tạo mặt đê tả Thái Bình	154	609.247.000	
				
PKT 215	03/07	Cung cấp vật tư phòng chống lụt bão huyện Cát Hải	154	175.390.023	
PKT 216	21/07	Cống thoát nước khu A – CT1	154	201.785.098	
PKT 217	25/08	Duy tu bảo dưỡng đê điều 2012 - HP	154	252.356.220	
PKT 218	12/11	Nạo vét kênh cống Thán, khắc phục hậu quả hạn hán	154	522.035.287	
PKT 219	15/11	Nạo vét kênh kênh Lý Học	154	639.909.000	
PKT 220	28/11	Sửa chữa văn phòng tiếp nhận bảo hiểm	154	353.097.500	
				
PKT 290	31/12	K/c giá vốn hàng bán	911		17.741.436.185
		- Cộng số phát sinh		17.741.436.185	17.741.436.185
		- Số dư cuối kỳ		x	x

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

Biểu 2.5. Sổ cái tài khoản 642

Đơn vị: Công ty cổ phần Phú Thành

Địa chỉ: Thị Trấn Đồi – Kiến Thụy – HP

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Tên tài khoản: Chi phí quản lý kinh doanh

Số hiệu: 642

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		x	x
		- Số phát sinh trong kỳ			
				
7006223	01/02	Tiền điện thoại T01/2012	111	1.904.490	
0123831	14/02	Tiền điện chiếu sáng T01/2012	111	640,038	
02692	22/02	Tiền mực máy in và máy photo	111	1,798,455	
02372	23/02	Trả tiền đặt báo quý 1/2012	111	377,455	
PKT 120/02	30/02	Tính lương T02/2012	334	85.236.965	
				
PC 200/12	09/12	Thanh toán tiền tiếp khách	111	1.090.000	
PC 201/12	11/12	Thanh toán lệ phí chứng thực	111	150.000	
0047945	12/12	Trả tiền vệ sinh	111	352.000	
0035408	12/12	Phí ngân hàng	112	150.000	
PKT 238/12	31/12	Tính lương T12	334	90.098.090	
				
PKT 290	31/12	K/c chi phí quản lý kinh doanh	911		477.456.188
		- Cộng số phát sinh		477.456.188	477.456.188
		- Số dư cuối kỳ		x	x

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

Biểu 2.6. Sổ cái tài khoản 635

Đơn vị: Công ty cổ phần Phú Thành

Địa chỉ: Thị Trấn Đồi – Kiến Thụy – HP

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

Số hiệu: 635

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		x	x
		- Số phát sinh trong kỳ			
		...			
BN 209/Agri	23/10	Trả lãi tiền vay ngân hàng Agribank	112	160.079	
BN 178/ Tech	29/10	Trả lãi tiền vay ngân hàng Techcombank	112	290.490	
				
PKT 290	31/12	K/c chi phí tài chính	911		1.385.218
		- Cộng số phát sinh		1.385.218	1.385.218
		- Số dư cuối kỳ		x	x

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

Biểu 2.7. Sổ cái tài khoản 821

Đơn vị: Công ty cổ phần Phú Thành

Địa chỉ: Thị Trấn Đồi – Kiến Thụy – HP

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Tên tài khoản: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu: 821

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		x	x
		- Số phát sinh trong kỳ			
		...			
PKT 288	31/12	Chi phí thuế TNDN năm 2012	3334	9.592.625	
PKT 290	31/12	K/c chi phí thuế TNDN	911		9.592.625
		- Cộng số phát sinh		9.592.625	9.592.625
		- Số dư cuối kỳ		x	x

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

Biểu 2.8. Sổ cái tài khoản 911

Đơn vị: Công ty cổ phần Phú Thành

Địa chỉ: Thị Trấn Đồi – Kiến Thụy – HP

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Tên tài khoản: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Số hiệu: 911

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		x	x
		- Số phát sinh trong kỳ			
PKT 289	31/12	K/c doanh thu BH & CCDV	511		18.273.489.550
PKT 289	31/12	K/c doanh thu HĐTC	515		1.603.041
PKT 290	31/12	K/c giá vốn hàng bán	632	17.741.436.185	
PKT 290	31/12	K/c chi phí quản lý kinh doanh	642	477.456.188	
PKT 290	31/12	K/c chi phí tài chính	635	1.385.218	
PKT 290	31/12	K/c chi phí thuế TNDN	821	9.592.625	
PKT 290	31/12	K/c lợi nhuận sau thuế	421	45.222.375	
		- Cộng số phát sinh		18.275.092.591	18.275.092.591
		- Số dư cuối kỳ		x	x

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

Biểu 2.9. Sổ cái tài khoản 421

Đơn vị: Công ty cổ phần Phú Thành

Địa chỉ: Thị Trấn Đồi – Kiến Thụy – HP

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối

Số hiệu: 421

ĐVT: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Số	ngày			Nợ	Có
		- Số dư đầu kỳ		x	`122.012.186
		- Số phát sinh trong kỳ			
PKT 290	31/12	Lợi nhuận sau thuế TNDN 2012	911		45.222.375
		- Cộng số phát sinh		-	45.222.375
		- Số dư cuối kỳ			162.984.561

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

Biểu 2.10. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị :

Địa chỉ :

Mẫu số B02 - DN

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ BTC

Ngày 19/04/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	21.125.268.287	23.577.767.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.125.268.287	23.577.767.612
4. Giá vốn hàng bán	11		19.967.801.229	22.502.861.124
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.157.467.058	1.074.906.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.858.071	2.965.524
7. Chi phí tài chính	22		21.415.831	264.817.867
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.415.831	264.817.867
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.077.313.431	763.697.148
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD ((30=(20+21)-(22+24))	30		60.595.867	49.356.997
10. Thu nhập khác	31			1.051.818.182
11. Chi phí khác	32			1.045.066.000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			6.752.182
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.09	60.595.867	56.109.179
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		15.148.967	14.027.295
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		45.446.900	42.081.884

Lập ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 tại Công ty cổ phần Phú Thành

632		911	511
	17.741.436.185		
	→	←	18.273.489.550
635			515
	1.385.218		
	→	←	1.603.041
642			
	477.456.188		
	→		
821			
	9.592.625		
	→		
421			
	45.222.375		
	→		
	18.275.092.591		18.275.092.591

Sơ đồ 2.6. Tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Căn cứ lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 là:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011
- Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

Sau đây là bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012:

Biểu 2.11. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị :

Mẫu số B02 - DN

Địa chỉ :

Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ BTC

Ngày 19/04/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	18.273.489.550	21.125.268.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.273.489.550	21.125.268.287
4. Giá vốn hàng bán	11		17.741.436.185	19.967.801.229
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		532.053.365	1.157.467.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.603.041	1.858.071
7. Chi phí tài chính	22		1.385.218	21.415.831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.385.218	21.415.831
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		477.456.188	1.077.313.431
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD ((30=(20+21)-(22+24))	30		54.815.000	60.595.867
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.09	54.815.000	60.595.867
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		9.592.625	15.148.967
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		45.222.375	45.446.900

Lập ngày 20 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số hiệu ghi vào cột C “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm .

- Số hiệu ghi vào cột 2 “Năm trước” của báo cáo năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh trong trường hợp phát hiện ra sai sót trọng yếu của các năm trước có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong các năm trước phải điều chỉnh hồi tố.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 1 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và xây lắp trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

Năm 2012 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK511) của công ty là:

18.273.489.550 đồng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” (TK3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Trong năm 2012, không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp)

trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” của năm báo cáo.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 là:

$18.273.489.550 - 0 = 18.273.489.550$ đồng

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 là: 17.741.436.185 đồng

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 20 = Mã số 10- Mã số 11

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 là:

$18.273.489.550 - 17.741.436.185 = 542.053.365$

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 " Doanh thu hoạt động tài chính "đối ứng với bên Có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký-Sổ Cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 của công ty là: 1.603.041 đồng

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh, phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK

635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 của Công ty là: 1.385.218 đồng

8. Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết TK 635.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 của Công ty là: 1.385.218 đồng

9. Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 "Chi phí quản lý kinh doanh" đối ứng với bên nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 của Công ty là: 477.456.188 đồng

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm báo cáo. Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 - Mã số 22 - Mã số 24

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 của Công ty là:

$$532.053.365 - 1.603.041 - 1.385.218 - 477.456.188 = 54.815.000 \text{ đồng}$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Trong năm 2012 không phát sinh thu nhập khác

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Trong năm 2012 không phát sinh chi phí khác.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

Trong năm 2012 không phát sinh chỉ tiêu này

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40$

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 là:

$54.815.000 + 0 = 54.815.000 \text{ đồng}$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 821 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 821

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 là: 9.592.625 đồng

16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

$Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51$

Giá trị của chỉ tiêu này trong năm 2012 là: 45.222.375 đồng

2.3. THỰC HIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

2.3.1. Ý nghĩa của việc phân tích kết quả kinh doanh của Công ty

- Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của Công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem

xét đánh giá, phân tích nhằm tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty.

- Một số kế hoạch kinh doanh cho dù là khoa học và chặt chẽ nhưng so với thực tế đã, đang và sẽ diễn ra vẫn chỉ là một dự kiến. Thông qua thực tế kiểm nghiệm sẽ có nhiều điều cần bổ sung và hoàn thiện để lập kế hoạch cho năm tiếp theo.

- Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh còn giúp lãnh đạo Công ty có được những thông tin cần thiết để đưa ra các quyết định sửa chữa, điều chỉnh kịp thời nhằm đạt được những mục tiêu mong muốn trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh. Vì vậy công ty rất chú trọng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3.2. Các bước phân tích, đánh giá tình hình hoạt động tài chính trong năm 2012 của Công ty

- Thu thập các thông tin, số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh doanh thu, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch hoặc với năm trước, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận có đạt mức kế hoạch, hay năm trước hay không?

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực hiện với kế hoạch hoặc với năm trước

- Phân tích các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tình hình tài chính của năm trước hoặc kế hoạch đã đề ra.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới của Công ty cho ban lãnh đạo và bộ phận quản lý.

Sau đây là bảng phân tích tình hình tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Phú Thành:

Biểu 2.12. Bảng phân tích tình hình tài chính thực hiện năm 2012 so với năm 2011

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
					Tuyệt đối (đồng)	Tương đối (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	21.127.126.358	18.275.092.591	(2.852.033.767)	(13,5)
2	Tổng lợi nhuận trước thuế (LN)	Đồng	60.595.867	54.815.000	(5.780.867)	(9,54)
3	Tổng vốn kinh doanh (T)	Đồng	24.747.810.874	33.212.492.598	8.464.681.720	34,20
4	Vốn CSH (C)	Đồng	7.522.012.186	13.662.984.561	6.140.972.374	44,94
5	Nguyên giá TSCĐ (NG)	Đồng	5.328.799.203	5.524.799.203	196.000.000	3,678
6	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động (LN/DT) x 100%	%	0,287	0,3	0,013	
7	Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (LN/T) x 100%	%	0,245	0,165	(0,08)	
8	Tỷ suất doanh lợi trên vốn CSH (LN/C) x 100%	%	0,806	0,401	(0,405)	
9	Tỷ suất doanh lợi trên NG TSCĐ (LN/NG) x 100%	%	1,137	0,992	(0,145)	

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Lợi nhuận của Công ty trong năm 2012 đạt 54.815.000 đồng giảm so với năm 2011 là 5.780.867 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 9,54 %.

Nguyên nhân của việc giảm lợi nhuận đó là do chi phí thực tế phát sinh trong năm 2012 giảm. Đây là ưu điểm của công ty trong công tác quản lý chi phí và tiết kiệm được nguyên vật liệu trực tiếp khi thi công các công trình, hạng mục công trình mà vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Tuy nhiên năm 2012 là năm thật sự khó khăn với các doanh nghiệp do ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu và Công ty cổ phần Phú Thành cũng không là ngoại lệ. Năm 2012, công ty không ký thêm được hợp đồng kinh tế, đối với Ban QLDA và CTNN & PTNT Hải Phòng là đối tác quan trọng thì

lại bị cắt giảm về số lượng hợp đồng so với năm 2011. Doanh thu năm 2012 giảm so với năm 2011 là 2.852.033.767 đồng tương đương với tỷ lệ giảm là 13,5%.

Sau khi bù trừ mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, lợi nhuận của Công ty trong năm 2012 đạt 54.815.000 đồng giảm so với năm 2011 là 5.780.867 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 9,54 %, nguyên nhân chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh. Đây có thể được xem là khuyết điểm của doanh nghiệp trong quá trình nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như kế hoạch đề ra của doanh nghiệp.

- Tổng vốn kinh doanh của Công ty năm 2012 tăng so với năm 2011 là 8.464.681.720 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 34,20%, mặt khác lợi nhuận giảm làm cho tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn kinh doanh giảm 0,08%.

Tổng vốn kinh doanh tăng nguyên nhân chủ yếu là do các khoản nợ ngắn hạn tăng, điều này cho thấy Công ty làm ăn chưa có hiệu quả.

- Vốn chủ sở hữu năm 2012 tăng so với năm 2011 là 6.140.972.374 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 44,94%. Nhưng tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nhanh hơn tốc độ tăng của lợi nhuận. điều này làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu giảm 0,405%. Qua đó doanh nghiệp nên cân nhắc việc bỏ vốn ra đầu tư trong năm tới.

- Nguyên giá tài sản cố định năm 2012 tăng so với năm 2011 là 196.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 3,678%. Sự tăng nguyên giá tài sản cố định năm 2012 là do, năm 2012 Công ty đã đầu tư máy xúc bánh xích công suất 0,45m³. TSCĐ được đầu tư chủ yếu từ vốn vay, trong khi lãi suất tiền vay tăng mạnh làm ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận của Công ty. Cứ 100 đồng TSCĐ chỉ cho 0.992 đồng lợi nhuận.

Như vậy, trong năm 2012 công ty đã làm ăn chưa đạt hiệu quả cao, cũng như kế hoạch đề ra. Trước sự phục hồi và sự phát triển trở lại của nền kinh tế, ban lãnh đạo công ty cũng như các cán bộ công nhân viên cần nắm bắt thời cơ, suy đoán mọi tình huống để đưa ra các quyết định sáng suốt nhất, đưa công ty thoát khỏi khó khăn và phát triển vững chắc.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

3.1.1. Ưu điểm

❖ *Bộ máy quản lý doanh nghiệp*

Công ty đã xây dựng một bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả với chế độ kiêm nhiệm giữa vị trí quản lý với các tổ trưởng xây dựng. Điều này cho phép bộ máy quản lý của công ty có thể tiếp cận với tình hình thực tế tại các công trường xây dựng, nhờ đó kiểm soát một cách có hiệu quả hoạt động sản xuất và các khoản chi phí phát sinh

❖ *Tổ chức sản xuất*

Hệ thống các phòng ban chức năng của Công ty cổ vấn một cách có hiệu quả cho cấp quản lý cao nhất về các mặt sản xuất kinh doanh với việc áp dụng cơ chế khoán với từng đội xây dựng. Công ty đã tạo được ý thức trách nhiệm trong sản xuất với từng người lao động nhờ đó chi phí của Công ty được sử dụng một cách có hiệu quả hơn.

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán*

Với loại hình là công ty xây lắp, công ty đã tổ chức bộ máy kế toán tương đối khoa học và gọn nhẹ. Nhân viên kế toán có kỹ năng và nghiệp vụ tốt được phân công nhiệm vụ rõ ràng, thực hiện công việc chuyên môn theo sự điều hành của kế toán trưởng dẫn tới sự thống nhất cao trong quá trình hạch toán và lập các Báo cáo tài chính, đảm bảo độ trung thực, hợp lý của hệ thống sổ sách kế toán.

❖ *Về hình thức sổ kế toán*

Các sổ sách kế toán được thực hiện rõ ràng sạch sẽ và được lưu trữ theo các chuẩn mực và quy định chung của nhà nước. Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này có ưu điểm cơ bản là ghi chép đơn giản, kết cấu sổ dễ ghi, số liệu kế toán dễ đối chiếu, dễ kiểm tra. Sổ cái cho phép người quản lý theo dõi được các nội dung kinh tế.

❖ Về hệ thống tài khoản sử dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 48/092006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ tài chính ban hành và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

❖ Về công tác lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng

- Công ty thực hiện tốt công việc chuẩn bị trước khi tiến hành lập Báo cáo tài chính như:

- + Phân công nhiệm vụ cụ thể cho người có trách nhiệm
- + Chuẩn bị các nguồn tài liệu, số liệu để lập và tiến hành kiểm tra đối chiếu tính trung thực của các tài liệu đó
- + Chuẩn bị các mẫu biểu, phương tiện tính toán cho việc lập Báo cáo tài chính

Trước khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết, sổ và bảng tổng hợp để đảm bảo chính xác về nội dung, số liệu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm soát tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty được nhanh chóng, chính xác, phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại công ty luôn được đổi mới theo Thông tư và Quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể, hiện nay công ty đang lập Báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/09/2006 của Bộ tài chính.

3.1.2. Thiếu sót và hạn chế trong công tác kế toán

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật trên do đặc điểm riêng của ngành xây lắp, Công ty vẫn còn một số khó khăn nhất định trong việc lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như báo cáo tài chính. Việc ban hành chế độ kế toán riêng cho các doanh nghiệp xây lắp từ ngày 16/12/1998 vẫn chưa khắc phục được hết những tồn tại này.

❖ Về tổ chức và luân chuyển chứng từ.

Việc luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy định, gây khó khăn trong công tác hạch toán kế toán do các công trình ở xa cho nên các chứng từ về chậm làm cho việc hạch toán kế toán có những sai sót.

❖ Về việc sử dụng tài khoản kế toán và sổ sách sử dụng

- Hiện nay, TK 154 được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất trên quy mô toàn doanh nghiệp. Do đặc điểm kinh doanh của công ty, đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành cuối kỳ là từng công trình xây dựng. Như vậy việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là chưa chi tiết cho từng công trình gây khó khăn trong công tác tính giá thành sản phẩm.

- Theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Công ty chưa thực hiện hạch toán chi tiết cho TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” làm cho việc kiểm tra kiểm soát doanh thu từng công trình gặp phải những khó khăn.

- Công ty không tiến hành mở sổ chi tiết chi phí quản lý kinh doanh làm cho công ty không theo dõi được cụ thể các khoản mục chi phí nằm trong TK 642 như: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, gây khó khăn trong công tác quản lý và tiết kiệm chi phí

❖ Việc công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất kinh doanh

Tại công ty cổ phần Phú Thành hiện nay, tất cả các công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất kinh doanh đều được tính hết vào chi phí trong kỳ mà không quan tâm công cụ dụng cụ đó có giá trị lớn hay nhỏ. Cách thức hạch toán như vậy là chưa hợp lý, khiến cho chi phí trong kỳ hạch toán có sự tăng đột biến nếu công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Bên cạnh đó, việc hạch toán như vậy đã tạo ra sự quản lý lỏng lẻo trong việc bảo quản, sử dụng công cụ dụng cụ.

Khi công trình hoàn thành, do các công cụ dụng cụ đã phân bổ hết nên kế toán thường không tiến hành thu hồi mặc dù công cụ dụng cụ đó vẫn còn sử dụng được, điều này đã gây một sự lãng phí lớn, nhất là đối với công cụ dụng cụ có giá trị lớn.

❖ Các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất chưa được theo dõi và phản ánh đầy đủ

Tại công ty, các khoản thiệt hại không được theo dõi và phản ánh đầy đủ. Các nguyên nhân có thể do chủ quan hay khách quan đều có thể làm tăng chi phí

nguyên vật liệu, chi phí nhân công và sử dụng máy thi công so với dự toán. Tuy nhiên các chi phí này vẫn được tính vào giá thành công trình. Làm giá trị công trình có sự thay đổi, gây khó khăn cho các nhà quản lý trong quá trình sản xuất kinh doanh.

❖ Chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Biểu 3.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG NỢ ĐẾN NGÀY 31/12/2012

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư nợ cuối kỳ	Nợ chưa đến hạn	Nợ đến hạn	Nợ quá hạn	Nợ không đòi được
1	Cty TNHH Dung Cẩn	22.945.948				22.945.948
2	Cty TNHH Trường Sơn	40.139.200			40.139.200	
3	Cty TNHH Hà Trang	76.450.031			76.450.031	
3	Cty Kim khí và xây dựng Văn Quang	256.362.589	256.362.589			
4	Cty xây dựng và tư vấn thiết kế Hoàng Anh	152.469.852	152.469.852			
5	Công ty cổ phần Hòa An	65.623.546		65.623.546		
.....
15	Cty TNHH Thăng Thoan	189.564.231		189.564.231		
	Tổng cộng	1.532.951.846	863.114.035	530.302.632	116.589.231	22.945.948

Dựa theo báo cáo trên thì công ty cần trích lập dự phòng năm 2012 đối với các khoản nợ sau:

- Khoản nợ Công ty TNHH Trường Sơn theo biên bản đối chiếu công nợ có hạn thanh toán 28/03/2011 đã quá hạn thanh toán trên 1 năm
- Khoản nợ Công ty TNHH Hà Trang theo biên bản đối chiếu công nợ khoản nợ có hạn thanh toán 15/03/2012 đã quá hạn thanh toán 9 tháng.

Đồng thời công ty phải xóa sổ khoản nợ sau:

- Đối với khoản nợ của Công ty TNHH Cẩn Dung phát sinh vào ngày 01/09/2010 được xác định là thu hồi được 50% số còn lại 22.945.948 đồng là không có khả năng thu hồi do công ty này đang trong tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tuy nhiên công ty không tiến hành trích lập dự phòng cũng như không tiến hành xử lý xóa sổ. Việc không trích lập nợ phải thu khó đòi có thể dẫn đến ảnh hưởng về mặt tài chính khi trong tương lai doanh nghiệp không thu hồi được nợ.

❖ Chưa tiến hành trích trước chi phí bảo hành công trình

Hạch toán chi phí bảo hành sản phẩm: Đối với mỗi công trình, kế toán phải tiến hành trích trước chi phí bảo hành công trình trong thời hạn nhất định nào đó: có thể là 1 năm, 2 năm. Phần chi phí bảo hành công trình được hạch toán vào tài khoản 6421. Ở đây xí nghiệp không tiến hành trích trước chi phí bảo hành công trình. Điều này làm cho việc tính giá thành công trình xây lắp là không chính xác.

❖ Chưa sử dụng phần mềm kế toán

Công ty chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong quá trình hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công ty vẫn chỉ sử dụng máy vi tính đơn thuần để lưu trữ, tính toán số liệu, vì vậy chưa giảm bớt được thời gian trong khâu lập sổ sách và báo cáo tài chính.

❖ Đối với công tác phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Việc phân tích của công ty mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá một cách khái quát các chỉ tiêu theo hướng biến động tăng giảm qua từng năm, chưa đi sâu vào phân tích các chỉ số sinh lời, chỉ số hoạt động và chưa sử dụng các phương pháp phân tích, các nhân tố ảnh hưởng tới từng chỉ tiêu. Cho nên không thấy hết được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của công ty.

Như vậy công tác kế toán của công ty đã đạt được một số mặt tích cực, nhưng vẫn tồn tại một số mặt hạn chế. Tuy những mặt hạn chế đó không ảnh hưởng lớn đến quá trình hạch toán của công ty nhưng nếu khắc phục được những nhược điểm đó sẽ phát huy được một cách tối đa hiệu quả của công cụ kế toán và phân tích báo cáo tài chính, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế ở công ty, cũng như việc điều hành sản xuất kinh doanh được phù hợp hơn.

3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

❖ Về tổ chức và luân chuyển chứng từ.

Chứng từ là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, là căn cứ để kế toán quản lý chi phí và ghi sổ kế toán cho nên việc luân chuyển chứng từ kịp thời là rất cần thiết. Tuy nhiên, tại công ty vì nhiều lý do khách quan và chủ quan mà chứng từ không được tập hợp kịp thời dẫn tới công việc dồn vào cuối tháng, đôi khi việc hạch toán chi phí sản xuất không đảm bảo tính đúng kỳ

(chi phí phát sinh kỳ này nhưng được phản ánh vào lỳ sau). Điều này đã làm ảnh hưởng đến việc cung cấp thông tin cho lãnh đạo và ảnh hưởng phần nào đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy, để giảm tình trạng luân chuyển chứng từ chậm và giảm bớt công việc cho kế toán lúc cuối kỳ, công ty nên đưa ra một số biện pháp như: quy định về thời gian giao nộp chứng từ, quy định rõ ràng về chế độ thưởng phạt với việc hoàn nhập chứng từ. Đối với công trình lớn thì phòng kế toán có thể trực tiếp cử nhân viên của phòng tới công trình để hỗ trợ cho việc ghi chép, cập nhật chứng từ... để từ đó tạo điều kiện cho việc hoàn thành chứng từ được kịp thời, đầy đủ theo đúng thời hạn.

❖ Về việc sử dụng tài khoản kế toán và sổ sách sử dụng

(1) Bổ sung chi tiết tài khoản 154

Hiện nay tại công ty, tài khoản 154 được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất trên quy mô toàn doanh nghiệp. Song do đặc điểm kinh doanh của công ty, đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành cuối kỳ là từng công trình xây dựng. Như vậy, để có thể tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm một cách dễ dàng và chính xác, công ty nên mở sổ chi tiết tài khoản 154 chi tiết cho từng công trình. Việc mã hóa tài khoản chi tiết cho từng công trình xây lắp tương ứng với tài khoản cấp hai phản ánh chi phí của công trình

Ví dụ: - TK 154 – 011 là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình cải tạo mặt đê tả Thái Bình

- TK 154 – 012 là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình chợ Minh Tân – Kiến Thụy

Và căn cứ vào các chứng từ gốc và các chứng từ ghi sổ kế toán công ty có thể vào sổ chi tiết TK 154 như sau:

Biểu 3.2.

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỎ DANG

Tài khoản 154 – 011: Công trình cải tạo mặt đê tả Thái Bình

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ		0	
PKT 134	31/03	Chi phí vật tư T03/2012	152	423.700.000	
PKT 135	31/03	Chi phí nhân công T03/2012	334	172.659.000	
PKT 136	31/03	Chi phí sử dụng máy thi công	112	69.662.991	
PKT 137	31/03	Chi phí sản xuất chung T10/2012	331	70.863.276	
PKT 191	31/03	Bàn giao hạng mục CT hoàn thành	632		609.247.000
		Cộng phát sinh		646.705.267	609.247.000
		Dư cuối kỳ		37.458.267	

(2) Bổ sung chi tiết cho TK 511

Công ty nên hạch toán chi tiết chi TK 511 “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” theo từng công trình tránh tình trạng bỏ sót doanh thu.

Biểu 3.3.

Đơn vị:

Mẫu số S20 – DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

(Dùng cho TK:511,515,512)

Tài khoản:.....

Đối tượng:.....

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			Số phát sinh trong kỳ					
			Cộng số phát sinh					

(3) *Bổ sung chi tiết cho TK 642*

Công ty cần lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh nhằm xác định rõ từng khoản mục trong chi phí quản lý kinh doanh. Xem xét và tìm hiểu nguyên nhân gây ra biến động lớn của các khoản mục chi phí so với cùng kỳ năm trước hoặc so với kỳ trước đó, đồng thời xác định hiệu quả kinh tế mang lại cho các khoản này để có biện pháp tiết kiệm chi phí một cách hợp lý.

Công ty nên tiến hành mở chi tiết cho tài khoản 642

TK 6421 – Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng được sử dụng để phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động bán hàng. Chi phí bán hàng tại công ty chủ yếu là chi phí bảo hành công trình

TK 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp được sử dụng để phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến quản lý doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty chủ yếu là chi phí tiền lương, vật liệu văn phòng, phí và lệ phí, các chi phí khác liên quan đến quản lý doanh nghiệp.

Biểu 3.4.

Công ty cổ phần Phú Thành

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 642- Chi phí quản lý kinh doanh

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số tiền	Chia ra	
SH	NT				6421	6422
.....
7006223	01/11	Trả tiền điện thoại T10/2012	111	1.904.490		1.904.490
PKT 161	10/08	Bảo hành CT đê tả Lạch Tray	154	2.857.000	2.857.000	
0123831	14/11	Trả tiền điện chiếu sáng T10/2012	111	640,038		640,038
02692	22/11	Trả tiền mực máy in và máy photo	111	1,798,455		1,798,455
02372	23/11	Trả tiền đặt báo quý 4/2012	111	377,455		377,455
PKT 120	30/11	Tính lương T11/2012	334	85.236.965		85.236.965
		Cộng		477.456.188	2.857.000	474.599.188

❖ **Việc hạch toán công cụ dụng cụ**

Để phù hợp với quy định hiện hành và đảm bảo việc quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả công cụ dụng cụ thì đối với công cụ dụng cụ có giá trị lớn Công ty nên tiến hành phân bổ cho nhiều kỳ. Số lần phân bổ tùy thuộc vào giá trị, mục đích và thời gian sử dụng công cụ dụng cụ.

❖ **Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất**

Do đặc điểm của ngành xây lắp, hoạt động sản xuất phụ thuộc lớn vào nhiều yếu tố ngoại cảnh như thời tiết, các điều kiện giao thông, cấp thoát nước... Do đó, các thiệt hại phát sinh trong quá trình sản xuất là điều không thể tránh khỏi. Các thiệt hại phát sinh có thể do những nguyên nhân khách quan như khi trời mưa sẽ phát sinh công việc thoát nước, vét bùn; khi thi công móng các công trình hoặc cung ứng vật tư không kịp thời khiến công việc phải đình trệ. Cũng có thể do những nguyên nhân chủ quan như, làm ẩu phải phá đi làm lại. khi đó chi phí vật tư, nhân công và sử dụng máy thi công cũng tăng lên so với dự toán.

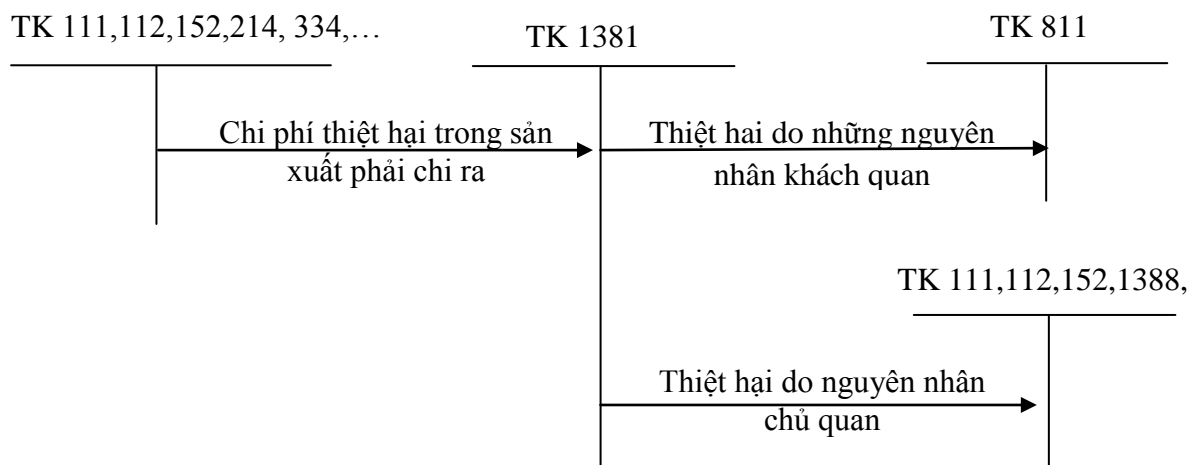
Tuy nhiên tại Công ty các khoản thiệt hại này lại không được theo dõi và phản ánh đầy đủ. Cụ thể, chi phí vật liệu, nhân công, sử dụng máy thi công cho các khoản thiệt hại vẫn được tính vào giá thành công trình.

Theo quy định thì những khoản thiệt hại này do xảy ra bất thường, không được chấp nhận nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất sản phẩm mà thường xem là khoản phí tổn thời kỳ và tùy thuộc vào nguyên nhân gây ra để xử lý.

- Trường hợp thiệt hại do nguyên nhân khách quan thì những chi phí phải bỏ ra để khắc phục thiệt hại được hạch toán vào TK 811 “Chi phí khác”
- Nếu thiệt hại do nguyên nhân chủ quan gây ra thì yêu cầu cá nhân làm sai phải bồi thường vật chất nhằm nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công nhân tham gia sản xuất

Sơ đồ 3.1.

Quy trình hạch toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



❖ Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty nên trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nhằm đề phòng nợ phải thu thất thu khi khách hàng không có khả năng chi trả nợ và xác định giá trị thực của một khoản tiền nợ phải thu lập trên BCTC của năm báo cáo.

➤ Căn cứ xác định nợ phải thu khó đòi

- Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ.
- Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán, nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã...) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người vay nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

➤ Phương pháp xác định

Dựa trên tài liệu hạch toán chi tiết các khoản nợ phải thu của từng khách hàng, phân loại theo thời hạn thu nợ, các khách hàng quá hạn được xếp loại khách hàng khó đòi, nghi ngờ. Doanh nghiệp cần thông báo cho khách hàng và trên cơ sở thông tin phản hồi từ khách hàng, kể cả bằng phương pháp xác minh, để xác định số dự phòng cần lập theo số % khả năng mất (thất thu):

➤ Mức trích lập: (Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng

- Tài khoản sử dụng: TK159 (1592)

- Phương pháp hạch toán

- Cuối năm xác định số dự phòng cần trích lập. Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi ở kỳ kế toán này lớn hơn ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì hạch toán chênh lệch vào chi phí:

Nợ TK 642

Có TK 159

- Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ này nhỏ hơn kỳ trước thì số chênh lệch được ghi giảm trừ chi phí:

Nợ TK159

Có TK642

- Xóa nợ

Nợ TK 159: Nếu đã trích lập dự phòng

Nợ TK642: Nếu chưa trích lập dự phòng

Có TK 131:

Có TK138:

Đồng thời ghi Nợ TK004 “Nợ khó đòi đã xử lý”

- Đối với nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ sau đó thu hồi được:

Nợ TK111,112...

Có TK711

Đồng thời ghi Có TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”

Ví dụ: Giả sử ngày 31/12/2012, kế toán tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Báo cáo tình hình công nợ như sau:

Tính số dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2012

$$\begin{aligned} \text{Số dự phòng phải thu khó đòi} &= 40.139.200 \times 50\% + 76.450.031 \times 30\% \\ &= 20.069.600 + 22.935.009 \\ &= 43.004.609 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Kế toán định khoản: Nợ TK 6422 : 43.004.609

Có TK159: 43.004.609

➤ Đối với khoản khách hàng còn nợ được xác định là không đòi được cần xử lý đưa vào chi phí như sau:

Tổng nợ không thể thu hồi năm 2012: 22.945.948 (đồng)

Kế toán định khoản: Nợ TK 6422 : 22.945.948

Có TK 131: 22.945.948

Nợ TK 004 : 22.945.948

Kế toán tiến hành lập phiếu kế toán rồi vào sổ nhật ký chung và các sổ sách liên quan.

❖ **Tiến hành trích trước chi phí bảo hành công trình**

➤ Khoản chi phí bảo hành công trình được hạch toán như sau:

Tính trước chi phí bảo hành công trình, kế toán ghi:

Nợ TK 6421 (64215)

Có TK 352

➤ Chi phí phát sinh trong thời gian bảo hành công trình

* Khi thực tế phát sinh chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 214, 334...

* Khi sửa chữa, bảo hành sản phẩm hoàn thành, bàn giao cho khách hàng ghi:

Nợ TK 352 – Dự phòng phải trả (tương ứng với số đã trích dự phòng)

Nợ TK 6421 – Chi phí quản lý kinh doanh (Phần chênh lệch chi phí bảo hành thực tế lớn hơn số đã trích lập dự phòng)

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Chi tiết chi phí bảo hành sản phẩm)

➤ Cuối kỳ kế toán năm, doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

+ Trường hợp số dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa cần lập năm nay lớn hơn số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch cần lập bổ sung, ghi:

Nợ TK 642 (6421) – Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 352 – Dự phòng phải trả

+ Trường hợp số dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa cần lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch cần lập bổ sung, ghi:

Nợ TK 352 – Dự phòng phải trả

Có TK 642 (6421) – Chi phí quản lý kinh doanh

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp cần lập cho từng công trình ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 352 – Dự phòng phải trả

► Hết thời gian bảo hành công trình

- Nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 – Dự phòng phải trả

Có TK 711 – Thu nhập khác

❖ Về ứng dụng phần mềm kế toán

Trong những năm gần đây, công nghệ thông tin ngày càng phát triển, đã có những ứng dụng tiên tiến trong lĩnh vực kinh tế tài chính nói chung và ngành nghề kế toán nói riêng. Những phần mềm kế toán giúp rút ngắn thời gian tính toán, luân chuyển giữa các sổ mà vẫn đảm bảo độ chính xác, hợp lý. Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán như vừa dễ làm, đảm bảo được độ chính xác hơn so với lỗi hạch toán truyền thống. Để làm được như vậy công ty cần nâng cao trình độ tin học cho các nhân viên để đáp ứng được yêu cầu công việc.

3.3. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH

Thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Phú Thành hiện nay được kiểm nghiệm bởi bộ phận tài chính kế toán. Nhân viên phân tích tài chính là những người có liên quan đến việc thu thập và phân tích những thông tin tài chính, phân tích xu hướng và đưa ra những dự báo kinh tế. Tuy nhiên tại Công ty và các doanh nghiệp hiện nay đều coi nhẹ việc này.

Công việc phân tích của nhân viên tài chính là vô cùng quan trọng vì thế các đề xuất của họ hỗ trợ công ty trong việc đưa ra các quyết định. Điều đó đòi hỏi nhân viên phân tích phải nghiên cứu và tìm hiểu nhiều mới có thể nắm bắt

được các thông tin liên quan, các vấn đề pháp luật, biến động thị trường, các tình hình hoạt động đăng tải trên tạp chí tài chính, sách báo... vì vậy, với tình hình hiện nay, công ty nên chú trọng các vấn đề như sau:

- Cần có sự tách bạch giữa phòng tài chính và phòng kế toán, chọn lọc những nhân viên cho bộ phận tài chính phải có trình độ cơ bản về tài chính và có kinh nghiệm thâm niên trong công tác tài chính Công ty.

- Không ngừng đào tạo các bộ phận chuyên trách thông qua các khóa huấn luyện của bộ tài chính, trung tâm tâm giáo dục của các trường đại học chuyên ngành, kịp thời tiếp cận những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới

- Bổ sung những kiến thức về pháp luật và chính sách tài chính thông qua các thông tin trên báo, công báo, các trang Web liên quan

- Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải. có thể cử hoặc tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa học ngắn, dài hạn tại các nước trên thế giới về kiến thức quản lý và tài chính doanh nghiệp hiện đại.

- Tin học hóa đội ngũ nhân viên tài chính, thường xuyên cử họ đi các hội thảo chuyên ngành...

Tuy nhiên để thực hiện những yêu cầu này cần nỗ lực từ phía công ty. Công ty vẫn thực hiện nghiêm túc công tác kế toán và kiểm toán theo chế độ kế toán mới ban hành, những chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam và hệ thống pháp luật kinh tế. Để có được những thông tin kế toán có giá trị thì Công ty nên có những biện pháp kiểm tra bằng chính nội bộ hoặc kiểm toán. Mặt khác, để Công ty hòa nhập với quá trình phát triển của nền kinh tế, bắt kịp với sự thay đổi của đất nước, công tác kế toán phải tuân thủ theo chế độ kế toán mới và những chuẩn mực kế toán Việt Nam. Bên cạnh đó cần chú trọng thực hiện các vấn đề sau:

- + Thứ nhất: Bổ sung những báo cáo ngoài hệ thống báo cáo tài chính bắt buộc của bộ tài chính để phục vụ luồng thông tin đầy đủ cho công tác phân tích. Như vậy báo cáo thu nhập rất quan trọng và được sử dụng trong hầu hết phân tích tài chính dùng cho những quyết định về cơ cấu vốn, các quyết định về đầu tư và dự dụng đòn bẩy ... mà hiện nay Công ty không sử dụng, sự hiểu biết của họ về báo cáo thu nhập và các chỉ tiêu trong báo cáo là chưa rõ ràng. Do vậy, Công ty nên đưa báo cáo thu nhập và hệ thống báo cáo quản trị

+ Thứ hai: Nâng cao trình độ và phẩm chất của cán bộ quản lý. Tất cả các quyết định về kinh doanh tài chính của công ty đều từ cán bộ quản lý. Do vậy, trình độ năng lực và đạo đức của họ quyết định sự hoạt động có hiệu quả của Công ty, hiệu quả hoạt động tài chính và công tác phân tích tài chính Công ty.

+ Thứ ba: Nâng cao trình độ nhân viên chuyên trách, thường xuyên trao đổi thông tin bên ngoài về kinh tế. tài chính, thị trường thông qua các trang web hoặc hình thức khác

Để khắc phục điều này, Công ty cần thực hiện công tác phân tích tài chính một cách sâu sắc thường xuyên và liên tục hơn. Quá trình phân tích này Công ty nên giao cho những người có trình độ chuyên môn về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp thực hiện, để có một kết quả chính xác nhất về tình hình tài chính của Công ty, từ đó đưa ra các biện pháp, kiến nghị phù hợp nhằm khắc phục những khó khăn gặp phải đồng thời phát huy những thành tựu mà Công ty đã đạt được việc phân tích được chính xác và kịp thời Công ty nên áp dụng các bước sau:

Bước 1: Khâu chuẩn bị phân tích

Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng bởi các mục tiêu khác nhau thì việc phân tích cũng khác nhau

- Tiến hành thu thập tài liệu liên quan một cách đầy đủ. Tài liệu phục vụ việc phân tích phải đảm bảo đầy đủ chính xác trung thực. Những tài liệu này không chỉ lấy ở trong năm mà phải lấy ở các năm trước vì như thế việc phân tích mới mang tính thuyết phục. Bên cạnh đó doanh nghiệp cần phải sưu tầm thêm số liệu của các doanh nghiệp khác, số liệu trung bình ngành. Từ đó doanh nghiệp có thể thấy rõ hơn tình hình tài chính và hoạt động của bản thân doanh nghiệp mình so với mặt bằng chung, từ đó có những biện pháp đối chiếu phù hợp.

Bước 2: Tiến hành phân tích

Trên cơ sở mục tiêu và số liệu đã có bộ phận tài chính tiến hành xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích, tuy nhiên hệ thống các chỉ tiêu này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích chú trọng đến chiều sâu, đồng thời các chỉ tiêu cần phải bám sát mục tiêu phân tích, chú trọng đến các chỉ tiêu có sự biến đổi rõ rệt và những chỉ tiêu quan trọng, sau khi tính toán xác định các hệ thống chỉ tiêu ta tiến hành lập bảng tiêu đề cho các chỉ tiêu, phải đảm bảo bám sát tình hình thực tế của Công ty và các chỉ tiêu phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp và kết quả tính toán, phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường các báo cáo tài chính thường gồm 2 phần:

Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của công ty trong kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương phản giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua phân tích những điểm mạnh điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần 2: Đề ra những phương hướng giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng kết quả kinh doanh của công ty. Cần nêu bật được những phương hướng đổi mới trong lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp. Các bước đi trong giai đoạn tiếp theo cần phải được cụ thể hóa thành những giải pháp hay những luận chứng kinh tế trong báo cáo phân tích tài chính nói trên

3.3.1. Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Qua quá trình phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã phản ánh một cách khái quát những thành tựu mà công ty đã đạt được cũng như những khó khăn, tồn tại mà Công ty cần khắc phục trong những năm tới. Tuy nhiên việc phân tích đó mới chỉ dừng lại ở việc phân tích khái quát sơ lược chưa đi sâu phân tích các chỉ số sinh lời, chỉ số về hoạt động cũng như chưa thể hiện được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của các chỉ tiêu phân tích.

Công ty không tiến hành phân tích chi tiết Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả kinh doanh. Không nêu được những ảnh hưởng của các chi phí tài chính đến hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như những nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kinh tế tài chính. Gây khó khăn trong việc ra quyết định của ban lãnh đạo công ty và cho người sử dụng thông tin.

3.3.1.1. Phân tích các chỉ số về hoạt động

❖ *Vòng quay các khoản phải thu*

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Nợ phải thu bình quân}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Biểu 3.5. Bảng tính vòng các khoản phải thu

Chỉ tiêu	2011	2012	Chênh lệch 2011 - 2012	
			Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
Doanh thu thuần	21.125.268.287	18.273.489.550	(2.851.778.737)	(13,5)
Nợ phải thu bình quân	448.416.520	(80.515.719)	(528,932,239)	
Vòng quay các khoản phải thu	47	(226)	(273)	

Nhận xét:

Qua số liệu phân tích trên ta thấy: Nếu như năm 2011 thể hiện vòng quay các khoản phải thu là 47 vòng (công ty đang bị ứ đọng vốn nhiều ở khách hàng), thì trong năm 2012 vòng quay các khoản phải thu là -226 vòng. Kết quả của chỉ số này cho thấy công ty không bị chiếm dụng vốn cũng như không bị ứ đọng vốn ở khách hàng.

❖ **Vòng quay hàng tồn kho**

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Biểu 3.4. Bảng tính vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Giá vốn hàng bán	19.967.801.229	17.741.436.185	(2.226.365.044)	(11,15)
Hàng tồn kho bình quân	14.096.208.681	21.374.282.170	7,278,073,489	52
Vòng quay hàng tồn kho	1,42	0,83	(0,59)	41

Nhận xét:

Công ty cổ phần Phú Thành là công ty trong lĩnh vực xây lắp, công trình do công ty xây dựng chủ yếu theo hàng đặt và hợp đồng xây dựng. Chính vì vậy hàng tồn kho của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu đầu vào cung ứng cho quá trình xây dựng. Việc phân tích chỉ tiêu Vòng quay hàng tồn kho nhằm mục đích nghiên cứu xem việc công ty dự trữ nguyên liệu trong quá trình xây dựng hiệu quả như thế nào.

Qua biểu trên ta thấy, vòng quay hàng tồn kho năm 2012 thấp hơn năm 2011 là 0.59 vòng tương ứng với 41%. Điều này cho thấy công ty đã đầu tư mua nguyên

vật liệu dự trữ một cách hợp lý trước những biến động của giá cả, không làm ứ đọng vốn.

3.3.1.2. Phân tích các chỉ số sinh lời

Để biết được hiệu quả kinh doanh khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sinh lời tức là so sánh với chỉ tiêu doanh thu thuần (coi doanh thu thuần làm gốc). Thông qua việc so sánh này người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của chỉ tiêu so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành là cao hay thấp. khi xem xét mức độ biến động của các chỉ tiêu so với Doanh thu thuần ta sẽ thấy để có được 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí và thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận

Biểu 3.5. Bảng phân tích các chỉ số sinh lời

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
Doanh thu thuần	21.125.268.287	18.273.489.550	(2.851.778.737)	(13,5)
Giá vốn hàng bán	19.967.801.229	17.741.436.185	(2.226.365.044)	(11,15)
Lợi nhuận gộp	1.157.467.058	532.053.365	(625.413.693)	(54,03)
Chi phí tài chính	21.415.831	1.385.218	(20.030.613)	(93,53)
Chi phí quản lý kinh doanh	1.077.313.431	477.456.188	(599.857.243)	(55,68)
Tổng LN kế toán trước thuế	60.595.867	54.815.000	(5.780.867)	(9,54)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.446.900	45.222.375	(224.525)	(0,49)
GVHB/DT x 100%	94,5	97,1	2,6	
LNG/DT x 100%	5,48	2,91	(2,57)	
CP QLKD/DT x 100%	5,10	2,61	(2,49)	
CP TC/DT x 100%	0,10	0,01	(0,09)	
LNTT/DT x 100%	0,29	0,30	0,01	
LNST/DT x 100%	0,22	0,25	0,03	

Nhận xét:

Qua bảng phân tích số liệu trên ta thấy:

Năm 2011, để có 100 đồng doanh thu thuần Công ty phải bỏ ra 94,5 đồng giá vốn hàng bán và 5,10 đồng chi phí quản lý kinh doanh. Đến năm 2012, để có 100 đồng doanh thu thuần Công ty phải bỏ ra 97,1 đồng giá vốn hàng bán và 2,61 đồng chi phí quản lý kinh doanh.

Như vậy để đạt được để đạt được 100 đồng doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán năm 2011 đến năm 2012 tăng dần và đều chiếm hơn 90% chi phí bỏ ra. Chi phí quản lý kinh doanh từ năm 2011 đến năm 2012 giảm, tuy nhiên doanh thu thuần lại không tăng, điều đó cho thấy Công ty đang phải chịu áp lực trước khủng hoảng của nền kinh tế Việt Nam.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2011 thì đem lại 5,48 đồng lợi nhuận gộp, năm 2012 đem lại 2,91 đồng lợi nhuận gộp. Trong năm 2012 do Công ty đã bỏ vốn vào các ngành nghề kinh doanh mới nhưng chưa thu được hoặc doanh thu còn thấp dẫn đến tốc độ tăng giá vốn hàng bán lớn hơn tốc độ tăng doanh thu và do đó làm giảm tốc độ tăng lợi nhuận.

Trong 100 đồng doanh thu thuần của năm 2011 có 0,29 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Trong năm 2012 lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 0,30 đồng, so với năm 2011 tăng $0,3 - 0,29 = 0,01$ đồng, tuy mức độ tăng không cao nhưng đây cũng là một dấu hiệu tốt.

Như vậy khi phân tích sơ bộ đánh giá tốc độ tăng trưởng khả năng sinh lời của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 và năm 2012 thì có thể thấy những mặt còn hạn chế và mặt tích cực của Công ty trong kinh doanh. Công ty cần có những biện pháp giảm giá vốn thì lợi nhuận thu được chắc chắn sẽ tăng. Bên cạnh đó cần có những chính sách để sử dụng đồng vốn vay một cách hiệu quả và sử dụng hợp lý.

3.3.1.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

❖ Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Số vòng quay vốn lưu động (vòng)

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

Số ngày một vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

Suất hao phí vốn lưu động

$$\text{Suất hao phí vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Qua đó có thể biết được để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động.

Sức sinh lời của vốn lưu động

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn lưu động làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận

Biểu 3.6. Bảng phân tích sử dụng hiệu quả vốn lưu động

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
Doanh thu thuần	21.125.268.287	18.273.489.550	-2.851.778.737	-13,5
Lợi nhuận gộp	1.157.467.058	532.053.365	-625.413.693	-54,03
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	60.595.867	54.815.000	-5.780.867	-9,54
Vốn lưu động bình quân	18.154.834.007	26.001.163.373	7.846.329.366	43,22
Số vòng quay vốn lưu động	1,16	0,70	-0,46	-39,60
Số ngày một vòng quay vốn lưu động	309,38	512,24	203	65,57
Suất hao phí vốn lưu động	0,86	1,42	0,56	65,57
Sức sinh lời của vốn lưu động	0,0028	0,0018	(0,00106)	-37,20

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán trên ta thấy

Tổng số vốn lưu động bình quân năm 2012 cao hơn năm 2011. Thực tế năm 2012 vốn lưu động bình quân là 26.001.163.373 đồng trong khi năm 2011 là 18.154.834.007 đồng. So với năm 2011, tổng vốn lưu động bình quân năm 2012 tăng 7.846.329.366 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 43,22 %. Tuy quy mô vốn lưu động tăng nhưng lại không mang lại hiệu quả kinh tế cao, được thể hiện cụ thể ở chỉ tiêu doanh thu thuần giảm 2.851.778.737 đồng tương đương với tỷ lệ giảm là 13,5%.

Số vòng quay vốn lưu động năm 2012 giảm so với năm 2011 là 0,46 vòng dẫn tới số ngày bình quân của một vòng quay vốn lưu động năm 2012 so với năm 2011 tăng 203 ngày.

Nhìn vào chỉ tiêu suất hao phí vốn lưu động ta thấy: Năm 2011 để làm ra một đồng doanh thu thuần thì cần 0,86 đồng vốn lưu động. Năm 2012, để làm ra một đồng doanh thu thuần thì cần những 1,42 đồng vốn lưu động. Qua 2 năm 2011 và năm 2012 ta thấy việc sử dụng vốn lưu động chưa mang lại hiệu quả cho công ty. Khi nhìn vào mức sinh lời của vốn lưu động ta thấy rằng một đồng vốn lưu động năm 2012 tạo ra 0,0018 đồng lợi nhuận trong khi năm 2011 tạo ra 0,0028 đồng lợi nhuận. Như vậy việc sử dụng vốn lưu động để tạo ra lợi nhuận năm 2012 đã giảm so với năm 2011 là 0,00106 đồng tương đương với tỷ lệ giảm -37,20%. Điều này được đánh giá là hạn chế của doanh nghiệp trong việc sử dụng vốn lưu động.

❖ **Hiệu quả sử dụng vốn cố định**

Số vòng quay vốn cố định

$$\text{Số vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn cố định quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

Suất hao phí vốn cố định

$$\text{Suất hao phí vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định qua đó có thể biết được để có được một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định

Sức sinh lời của vốn cố định

$$\text{Sức sinh lời của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần HĐKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần

Biểu 3.7. Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chỉ tiêu	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Doanh thu thuần	21.125.268.287	18.273.489.550	-2.851.778.737	-13,5
Lợi nhuận thuần	60.595.867	54.815.000	-5.780.867	-9,54
Vốn cố định bình quân	3.162.053.138	2.978.988.364	-183.064.774	-5,79
Vòng quay vốn cố định	6,68	6,13	-0,54674	-8,18
Suất hao phí vốn cố định	0,1497	0,1630	0,01334	8,91
Sức sinh lời vốn cố định	0,0192	0,0184	-0,00076	-3,98

Nhận xét:

Chỉ tiêu vòng quay vốn cố định là thương số giữa hai chỉ tiêu Doanh thu thuần và vốn cố định bình quân. Quan sát qua bảng số liệu phân tích trên ta thấy năm 2012 vốn cố định bình quân là 2,978,988,364 đồng, năm 2011 là 3.162.053.138 đồng, như vậy tổng vốn cố định năm 2012 đã giảm so với năm 2011 là 183.064.774 đồng tương đương với tỷ lệ giảm là 5,79%.

- Đồng thời doanh thu thuần năm 2012 giảm so với năm 2011 làm cho vòng quay vốn cố định giảm 0.54674 vòng.

- Nhìn vào tỷ suất hao phí vốn cố định ta thấy để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0,1497 đồng vốn cố định năm 2011 trong khi đó năm 2012 cần 0,1630 đồng vốn cố định để tạo ra một đồng lợi nhuận. Như vậy việc sử dụng vốn cố định năm 2012 tăng so với năm 2011 là 0,01334 đồng.

- Năm 2011, một đồng vốn cố định tạo ra được 0,0192 đồng lợi nhuận thuần nhưng năm 2012 một đồng vốn cố định đầu tư vào sản xuất kinh doanh chỉ thu được 0,0184 đồng lợi nhuận thuần. Ta thấy chi phí đầu tư vào tài sản cố định giảm nhưng đồng thời cũng giảm lợi nhuận thuần, điều này cho thấy việc đầu tư tăng, giảm tài sản cố định chưa mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

❖ **Vòng quay toàn bộ vốn**

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tổng số vốn sử dụng bình quân quay được mấy vòng, nếu vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn tăng và ngược lại.

Biểu 3.8. Bảng phân tích vòng quay của tổng vốn

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
Doanh thu thuần	21.125.268.287	18.273.489.550	-2.851.778.737	-13,5
Lợi nhuận thuần	60.595.867	54.815.000	-5.780.867	-9,54
Vốn sản xuất bình quân	21.316.887.145	28.980.151.736	7.663.264.592	35,95
Số vòng quay toàn bộ vốn	0,9910	0,6306	(0,36046)	-36,37

Nhận xét:

Năm 2011 quy mô tổng vốn đưa vào sản xuất là 21.316.887.145 đồng, năm 2012 quy mô tổng vốn đưa vào sản xuất là 28.980.151.736 đồng. Như vậy quy mô tổng vốn năm 2012 so với năm 2011 đã tăng lên 7.663.264.592 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 35,95 %. Tuy nhiên doanh thu thuần năm 2012 có xu hướng giảm so với năm 2011, chính vì thế mà vòng quay tổng vốn năm 2012 giảm 0,00095 vòng so với năm 2011.

3.3.1.4. Sử dụng các phương pháp phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu

Hiện nay việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty chỉ dừng lại ở mức đánh giá chung tình hình thực hiện, nên không thể thấy hết được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố để đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Có rất nhiều các phương pháp phân tích các nhân

tổ ảnh hưởng tới các chỉ tiêu như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp chênh lệch, phương pháp cân đối

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới doanh lợi tổng vốn

Phương trình Dupont hay phương trình hoàn vốn (viết tắt là ROI)

$$\begin{aligned}
 \text{Doanh lợi tổng vốn} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}} \\
 &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}} \\
 &= \text{Doanh lợi doanh thu} \times \text{Số vòng quay toàn bộ tổng vốn}
 \end{aligned}$$

Biểu 3.9. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới doanh lợi tổng vốn

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
Lợi nhuận sau thuế	45.446.900	45.222.375	224.525	-0,49
Doanh thu thuần	21.125.268.287	18.273.489.550	2.851.778.737	13,5
Vốn sản xuất bình quân	21.316.887.145	28.980.151.736	7.663.264.592	35,95
Doanh lợi tổng vốn	0,0021	0,0016	0,00057	-26,81
Số vòng quay toàn bộ vốn	0,9910	0,6306	0,36046	-36,37
Doanh lợi doanh thu	0,0022	0,0025	0,0003	15,0350

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố Doanh lợi doanh thu và Số vòng quay toàn bộ tổng vốn đến chỉ tiêu doanh lợi tổng vốn.

Ký hiệu: DT : Doanh lợi tổng vốn

Dd: Doanh lợi doanh thu

Nt: số vòng quay toàn bộ tổng vốn

0,1: Chỉ số các chỉ tiêu ở năm 2011, 2012

Ta có công thức xác định doanh lợi tổng vốn như sau:

$$DT = Dd \times Nt$$

Doanh lợi tổng vốn năm 2011 là:

$$DT_0 = Dd_0 \times Nt_0 = 0.0022 \times 0.9910 = 0,0021$$

Doanh lợi tổng vốn năm 2012 là:

$$DT_1 = Dd_1 \times Nt_1 = 0.0025 \times 0.6306 = 0,0016$$

Đối tượng phân tích là :

$$\Delta DT = DT_1 - DT_0 = 0,0016 - 0,0021 = - 0,00057$$

Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

* Ảnh hưởng của nhân tố Dd đến chỉ tiêu DT

$$\begin{aligned} \Delta DT(Dd) &= Dd_1 \times Nt_0 - Dd_0 \times Nt_0 \\ &= 0.0025 \times 0.9910 - 0.0022 \times 0.9910 \\ &= 0,00037 \end{aligned}$$

Doanh lợi của doanh thu năm 2012 tăng so với năm 2011 là 0.0003 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 15.0350 % làm cho doanh lợi tổng vốn tăng 0,00037 đồng

* Ảnh hưởng của nhân tố Nt đến chỉ tiêu DT

$$\begin{aligned} \Delta DT(Nt) &= Dd_1 \times Nt_1 - Dd_1 \times Nt_0 \\ &= 0.0025 \times 0.6306 - 0.0025 \times 0.9910 \\ &= - 0,000877 \end{aligned}$$

Số vòng quay toàn bộ tổng vốn giảm 0.36046 vòng tương đương với tỷ lệ giảm 36.37 % làm cho lợi nhuận tổng vốn giảm 0,000877

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

$$\begin{aligned} \Delta DT &= \Delta DT(Dd) + \Delta DT(Nt) \\ &= 0,00037 + (-0,00087) \\ &= - 0.0005 \end{aligned}$$

Nhận xét: Năm 2011 cứ sử dụng một đồng vốn sản xuất sẽ tạo ra 0,0021 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ 1 đồng vốn sản xuất bình quân thì tạo ra được 0.9910 đồng doanh thu thuần
- Cứ 1 đồng doanh thu thuần tài tạo ra được 0.0022 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2012 cứ sử dụng một đồng vốn sản xuất sẽ tạo ra 0,0016 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ 1 đồng vốn sản xuất bình quân thì tạo ra được 0.6306 đồng doanh thu thuần

- Cứ 1 đồng doanh thu thuần tài tạo ra được 0.0025 đồng lợi nhuận sau thuế.

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới chỉ tiêu Doanh lợi vốn chủ sở hữu.

$$\begin{aligned}
 \text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\
 &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\
 &= \text{Doanh lợi doanh thu} \times \text{Số vòng quay vốn chủ sở hữu}
 \end{aligned}$$

Biểu 3.10. Bảng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến Doanh lợi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
Lợi nhuận sau thuế	45.446.900	45.222.375	-224.525	-0,49
Doanh thu thuần	21.125.268.287	18.273.489.550	-2.851.778.737	-13,5
Vốn CSH bình quân	7,325,000,000	10,450,000,000	3,125,000,000	42.66
Doanh lợi doanh thu	0.0022	0.0025	0.0003	15.0350
Số vòng quay vốn CSH	2.8840	1.7487	-1.1353	-39.37
Doanh lợi vốn chủ sở hữu	0.0062	0.0043	-0.0019	-30.25

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố Doanh lợi doanh thu và Số vòng quay vốn chủ sở hữu đến chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu

Ký hiệu: Dc : Doanh lợi vốn chủ sở hữu

Dd: Doanh lợi doanh thu

Nc: số vòng quay vốn chủ sở hữu

0,1: Chỉ số các chỉ tiêu ở năm 2011, 2012

Ta có công thức xác định doanh lợi tổng vốn như sau:

$$Dc = Dd \times Nc$$

Doanh lợi vốn chủ sở hữu năm 2011 là:

$$Dc0 = Dd0 \times Nc0 = 0.0022 \times 2.8840 = 0.0062$$

Doanh lợi vốn chủ sở hữu năm 2012 là:

$$Dc1 = Dd1 \times Nc1 = 0.0025 \times 1.7487 = 0.0043$$

Đối tượng phân tích là :

$$\Delta Dc = Dc1 - Dc0 = 0.0043 - 0.0062 = -0.0019$$

Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

** Ảnh hưởng của nhân tố Dd đến chỉ tiêu Dc*

$$\begin{aligned} \Delta Dc(Dd) &= Dd1 \times Nc0 - Dd0 \times Nc0 \\ &= 0.0025 \times 2.8840 - 0.0022 \times 2.8840 \\ &= 0.00086 \end{aligned}$$

Doanh lợi của doanh thu năm 2012 tăng so với năm 2011 là 0.0003 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 15.0350 % làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu tăng 0.00086 đồng

** Ảnh hưởng của nhân tố Nc đến chỉ tiêu Dc*

$$\begin{aligned} \Delta Dc(Nc) &= Dd1 \times Nc1 - Dd1 \times Nc0 \\ &= 0.0025 \times 1.7487 - 0.0025 \times 2.8840 \\ &= -0.0028 \end{aligned}$$

Số vòng quay vốn chủ sở hữu giảm 1.1353 vòng tương đương với tỷ lệ giảm 39.37% làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu giảm -0.0028

** Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố*

$$\begin{aligned} \Delta Dc &= \Delta Dc(Dd) + \Delta Dc(Nc) \\ &= 0.00086 + (-0.0028) \\ &= -0.0019 \end{aligned}$$

Nhận xét: Năm 2011 cứ sử dụng một đồng vốn sản xuất sẽ tạo ra 0.0062 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 2.8840 đồng doanh thu thuần
- Cứ 1 đồng doanh thu thuần tạo ra được 0.0022 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2012 cứ sử dụng một đồng vốn sản xuất sẽ tạo ra 0.0043 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 1.7487 đồng doanh thu thuần
- Cứ 1 đồng doanh thu thuần lại tạo ra được 0.0025 đồng lợi nhuận sau thuế.

Từ việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu ta thấy rằng việc sử dụng vốn năm 2012 chưa đạt hiệu quả bằng năm 2011 thể hiện ở chỗ: mặc dù quy mô vốn chủ sở hữu năm 2012 lớn hơn năm 2011 là 3,125,000,000 đồng tương đương 42,66 %, tuy nhiên doanh thu thuần năm 2012 so với năm 2011 giảm 2.851.778.737 tương đương với tỷ lệ giảm 13,5% làm cho vòng quay vốn chủ sở hữu giảm 1.1353 vòng

Vì doanh lợi của doanh thu tăng, năm 2012 một đồng doanh thu thuần từ sản xuất kinh doanh mang lại nhiều hơn năm 2011 là 0.0003 đồng lợi nhuận sau thuế, tuy nhiên vòng quay vốn chủ sở hữu giảm nên doanh lợi vốn chủ sở hữu vẫn giảm 0.0019 đồng so với năm 2011. Qua đây ta thấy rằng vòng quay của vốn chậm làm giảm hiệu quả của doanh lợi tổng vốn và doanh lợi vốn chủ sở hữu.

Nguyên nhân là do năm 2012 chi phí đầu tư vào tài sản cố định là cao hơn (chi phí khấu hao, chi phí quản lý kinh doanh đều tăng) mà hiệu quả sản xuất kinh doanh từ chiến lược này lại là cả một quá trình tương đối dài cho nên dẫn tới lợi nhuận năm nay thấp hơn so với năm 2011.

3.3.2. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời tại Công ty cổ phần Phú Thành.

❖ Ý kiến 1

Ngành xây dựng cơ bản, thi công xây lắp là một loại hình sản xuất theo đơn đặt hàng, đấu thầu. Các sản phẩm xây lắp được sản xuất ra theo yêu cầu về giá trị sử dụng, về chất lượng đã định của người giao, người nhận, cho nên tiêu thụ sản phẩm xây lắp tức là bàn giao công trình hạng mục đã hoàn thành cho đơn vị giao nhận thầu và thu tiền về. Việc tiêu thụ sản phẩm chịu ảnh hưởng khách quan đến chế độ theo hạng mục công trình và khối lượng hoàn thành theo giai đoạn quy ước, hoặc thanh toán theo đơn vị hạng mục công trình đã hoàn thành. Do đó, doanh thu cũng phụ thuộc vào thời gian thi công và tiến độ hoàn thành công việc. Vì vậy biện pháp tăng doanh thu từ đó tăng lợi nhuận là:

- Công ty cần đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình
- + Cần phải chú trọng đến chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, đảm bảo đúng thông số kỹ thuật của công trình.
- + Lựa chọn các nhà thầu phụ, các nhà cung ứng sao cho đảm bảo chất lượng công trình.

- + Nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân, kỹ sư, khuyến khích khả năng sáng tạo của người lao động
- + Đổi mới máy móc thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong quá trình xây dựng
- Tìm kiếm các hợp đồng mới, nâng cao khả năng đấu thầu để tăng doanh thu từ đó nâng cao lợi nhuận.
- Mở rộng địa bàn xây dựng tại những nơi có các dự án xây dựng các công trình của Nhà nước, dự án phát triển các khu công nghiệp, các khu chế xuất, để nắm bắt được nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm cũng như dễ dàng hơn khi thi công các công trình.

❖ Ý kiến 2

Do đặc điểm kinh doanh của ngành là chu kỳ sản xuất dài, cho nên thành phần và kết cấu chi phí sản xuất không những phụ thuộc vào từng loại công trình mà còn phụ thuộc vào từng giai đoạn công trình. Trên thực tế, phần lớn chi phí của công ty đều nằm ở công trình chưa hoàn thành. Mặt khác, do điều kiện xây dựng mỗi công trình có những đặc điểm khác nhau, địa bàn hoạt động rộng, phân tán, nên thiết bị, máy móc thi công, công nhân thường xuyên phải di chuyển. Do đó sẽ phát sinh một số chi phí về điều động máy móc thiết bị, đưa công nhân tới địa điểm thi công, chi phí tháo lắp, vận chuyển, chạy thử máy móc, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng.... Vì vậy giảm chi phí là một trong những biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình nhận thầu thi công các công trình, hạng mục công trình đã có bản dự toán thi công, nếu chi phí thực tế lớn hơn nhiều so với giá dự toán thì phần chênh lệch đó có thể có thể không được quyết toán và khoản mục phát sinh này công ty phải chịu. Do vậy việc tiết kiệm chi phí một cách tối đa là điều cần thiết.

- Tiết kiệm nguyên vật liệu:
- + Công ty nên xây dựng kế hoạch sản xuất một cách chi tiết, thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu
- + Theo dõi thường xuyên tình hình giá cả nguyên vật liệu xây dựng trên thị trường để dự đoán tăng giảm giá trong tương lai, từ đó có kế hoạch mua, dự trữ hợp lý. Tránh trường hợp mua với giá cao hoặc chậm tiến độ thi công để đợi nguyên vật liệu.

- Xác định chế độ khấu hao thích hợp: Tài sản cố định được đưa vào sử dụng sẽ có hao mòn về hữu hình và cả vô hình. Do vậy, công ty phải xác định được đủ cả hao mòn hữu hình lẫn vô hình để bảo toàn vốn và kết chuyển vào chi phí một cách phù hợp.

- Công ty nên chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý tiền mặt, chế độ thanh toán, cần nhanh chóng giải quyết công nợ để thu hồi vốn, tránh bị ứ đọng, chiếm dụng vốn.

- Cần tiến hành biện pháp nhằm giảm chi phí lãi vay phải trả, hiện nay công ty đang huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau như vay ngân hàng, vay cán bộ công nhân viên... vì vậy cần sử dụng vốn một cách hợp lý, tăng cường quản lý vốn lưu động, rút ngắn thời gian ở mỗi khâu mà vốn đi qua nhằm rút ngắn thời gian chu chuyển vốn lưu động, giảm số vốn lưu động nhất định vẫn đảm bảo được khối lượng sản xuất kinh doanh.

- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Sắp xếp bộ máy quản lý gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả góp phần làm giảm chi phí nhân viên quản lý. Để có thể quản lý chi phí này một cách chặt chẽ, giảm đi các khoản chi bất hợp lý. Công ty cần rà soát các khâu bằng cách tổ chức lao động hợp lý, các chính sách đổi mới công nghệ trong quản lý phải phù hợp với khả năng tài chính của công ty, nâng cao trình độ, nghiệp vụ của các nhân viên quản lý. Đó là điều kiện tăng năng suất lao động, tăng chất lượng cung cấp dịch vụ, tăng lợi nhuận cho công ty.

- Thúc đẩy hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp bằng cách: Luôn tìm tòi, học hỏi đề ra các phương pháp kinh doanh tối ưu, tiết kiệm sức người sức của mà vẫn đạt được yêu cầu của công việc.

Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác. Để đáp ứng được yêu cầu này, công ty cần hoàn thiện ngay khâu chứng từ, sổ sách, bảng biểu kế toán, theo dõi chi tiết mọi hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của công ty. Có như vậy, một mặt mới cung cấp thông tin cho nhà quản trị nhằm đánh giá và có những quyết định hợp lý, chính xác cho việc lựa chọn đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính, hoạt động khác để đạt được kết quả kinh tế cao nhất, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định tài chính trong tương lai. Mọi quyết định trong quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên báo cáo tài chính. Chính vì vậy việc lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng phải luôn luôn được cải tiến hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát, quản lý nhà nước về kinh tế và đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Sau thời gian thực tập tại Công ty cổ phần Phú Thành, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ của các thầy cô giáo, cán bộ phòng kế toán, em đã hoàn thành xong chuyên đề tốt nghiệp với đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần Phú Thành”. Em hy vọng, thông qua bài khóa luận của mình sẽ giúp cho người đọc hiểu hơn về Công ty cũng như tình hình tài chính của Công ty.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn – Thạc sỹ Đồng Thị Nga, các thầy cô trong tổng bộ môn quản trị kinh doanh trường Đại học dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ Công ty cổ phần Phú Thành đã giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Phạm Kiều Chinh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Lập, đọc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp” – Chủ biên Tiến sỹ Nguyễn Văn Công – NXB Tài chính
2. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – PGS – TS Phạm Thị Gái, trường đại học kinh tế quốc dân – NXB Giáo dục – 1997
3. “Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp” – PGS Nguyễn Thế Kiệm – NXB Tài chính
4. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” NXB Thống kê
5. Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ - Nhà XB thống kê năm 2009
6. Báo cáo tài chính công ty cổ phần Phú Thành năm 2012

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1.2. Mục đích, vai trò và yêu cầu của báo cáo tài chính	2
1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa	4
1.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày báo cáo tài chính	5
1.1.5. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính.....	7
1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh...	7
1.2.2. Kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
1.2.3. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
1.3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	14
1.3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.	14
1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....	18
1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	20
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH.....	31
2.1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH	31
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty.....	31
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.....	31
2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động của công ty	32
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Phú Thành.....	34
2.1.5. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty cổ phần Phú Thành.....	36
2.2. THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH.....	40

2.2.1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại Công ty	40
2.2.2. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 tại Công ty cổ phần Phú Thành	54
2.3. THỰC HIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH	59
2.3.1. Ý nghĩa của việc phân tích kết quả kinh doanh của Công ty.....	59
2.3.2. Các bước phân tích, đánh giá tình hình hoạt động tài chính trong năm 2012 của Công ty.....	60
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH.....	63
3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH	63
3.1.1. Ưu điểm.....	63
3.1.2. Thiếu sót và hạn chế trong công tác kế toán.....	64
3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH.....	67
3.3. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ THÀNH.....	75
3.3.1. Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	78
3.3.2. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời tại Công ty cổ phần Phú Thành.....	90
KẾT LUẬN	93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	94